DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP CHỨNG CHỈ GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH

Học kỳ 1 năm học 2019-2020

(Ban hành kèm theo quyết định số 60 /QĐ-ĐHGTVT ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải TP. HCM)

STT	Mã số sinh viên	Họ đệm	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm học phần				Điểm trung bình	Xếp loại	Ghi chú
								007101	007102	007103	007104			
1	1951080003	Vòng Quốc	An	Nam	26/11/2001	Đồng Nai	CK19A	7.1	6.4	7.4	8.6	7,2	Khá	
2	1951080004	Đào Duy	Anh	Nam	22/12/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CK19A	6.0	7.0	7.0	7.6	6,8	TB - Khá	
3	1951080008	Trương Tấn	Bằng	Nam	10/08/2001	Tiền Giang	CK19A	6.6	6.4	6.4	8.3	6,7	TB - Khá	
4	1951080014	Nguyễn Văn Thành	Chuẩn	Nam	19/01/2001	Bình Định	CK19A	6.6	6.8	5.6	8.6	6,5	TB - Khá	
5	1951080015	Lý Văn	Chung	Nam	06/02/2001	Thanh Hoá	CK19A	6.4	6.7	5.9	7.9	6,5	TB - Khá	
6	1951080016	La Bá	Cường	Nam	27/10/2001	Sóc Trăng	CK19A	5.9	5.9	5.7	9.0	6,2	TB - Khá	
7	1951080018	Lê Hữu	Đăng	Nam	08/05/2001	Vĩnh Long	CK19A	5.7	5.7	5.7	9.3	6,2	TB - Khá	
8	1951080019	Nguyễn Phát	Đạt	Nam	12/07/2000	Cần Thơ	CK19A	7.4	6.9	7.4	9.3	7,5	Khá	
9	1951080021	Nguyễn Tiến	Đạt	Nam	30/10/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CK19A	7.3	7.4	5.6	8.3	6,8	TB - Khá	
10	1951080027	Văn Tiến	Dương	Nam	27/01/2001	Đắk Nông	CK19A	6.4	5.7	5.9	8.3	6,3	TB - Khá	
11	1951080029	Nguyễn Huỳnh Phúc	Duy	Nam	05/04/2001	Phú Yên	CK19A	7.0	6.4	6.3	8.3	6,8	TB - Khá	
12	1951080030	Văn Thế	Duy	Nam	22/01/2001	Bình Định	CK19A	6.6	7.0	8.0	8.3	7,4	Khá	
13	1951080031	Võ Đức	Huy	Nam	27/12/2001	Bình Thuận	CK19A	7.4	7.4	8.8	9.3	8,2	Giỏi	
14	1951080033	Trần Chí	Hải	Nam	20/08/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CK19A	8.1	8.1	5.7	7.6	7,1	Khá	
15	1951080036	Liêu Minh	Hậu	Nam	30/03/2001	Lâm Đồng	CK19A	7.4	7.6	7.8	7.9	7,7	Khá	
16	1951080040	Hoàng Minh	Hiếu	Nam	23/11/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CK19A	6.4	7.1	6.4	8.3	6,8	TB - Khá	
17	1951080043	Nguyễn Nhật Thanh	Hòa	Nam	20/07/2001	Bình Thuận	CK19A	5.7	7.7	6.4	8.3	6,8	TB - Khá	
18	1951080044	Huỳnh Phi	Hoàn	Nam	18/01/2001	Phú Yên	CK19A	6.4	7.3	8.0	8.6	7,5	Khá	
19	1951080046	Đỗ Thanh	Hoàng	Nam	20/02/1997	Lâm Đồng	CK19A	7.3	7.4	6.6	8.6	7,2	Khá	
20	1951080048	Trần Hiệp	Hưng	Nam	24/12/2000	Đồng Tháp	CK19A	8.0	7.1	7.1	7.6	7,4	Khá	
21	1951080049	Bùi Quốc	Huy	Nam	06/11/2001	Phú Yên	CK19A	7.1	6.4	8.1	8.6	7,5	Khá	
22	1951080050	Dương Quang	Huy	Nam	12/04/2001	Cà Mau	CK19A	6.4	7.3	6.4	8.6	6,9	TB - Khá	
23	1951080054	Trần Ngọc Hoàng	Huy	Nam	17/07/2001	Khánh Hoà	CK19A	5.9	7.3	9.0	9.3	7,8	Khá	
24	1951080057	Nguyễn Ái	Khanh	Nam	29/09/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	CK19A	6.0	8.1	7.4	8.6	7,4	Khá	
25	1951080059	Huỳnh Minh	Khoa	Nam	04/05/2001	Đồng Tháp	CK19A	7.3	5.9	7.6	8.6	7,2	Khá	
26	1951080061	Phạm Lê Anh	Khôi	Nam	18/01/2001	Phú Yên	CK19A	6.3	6.5	7.2	9.0	7,0	Khá	
27	1951080062	Lê Văn	Kiệt	Nam	23/02/2001	Phú Yên	CK19A	5.8	7.2	8.2	8.6	7,4	Khá	
28	1951080063	Đỗ Phú	Lâm	Nam	14/09/2001	Bình Định	CK19A	7.0	6.3	7.3	9.0	7,2	Khá	

STT	Mã số sinh viên	Họ đệm	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm học phần				Điểm trung bình	Xếp loại	Ghi chú
								007101	007102	007103	007104			
29	1951080064	Đoàn Hoàng	Lâm	Nam	08/06/2001	Vĩnh Long	CK19A	7.3	6.8	7.3	9.3	7,4	Khá	
30	1951080065	Phan Nguyễn Thanh	Lâm	Nam	21/01/2001	Tiền Giang	CK19A	7.6	7.3	8.2	9.3	8,0	Giỏi	
31	1951080066	Trương Đình Trí	Lâm	Nam	25/12/2001	Bình Thuận	CK19A	7.1	5.9	6.8	9.3	7,0	Khá	
32	1951080067	Trương Hoài	Linh	Nam	05/02/2001	Đồng Tháp	CK19A	5.9	6.5	6.5	10.0	6,8	TB - Khá	
33	1951080068	Võ Nhật	Linh	Nam	28/09/2001	Phú Yên	CK19A	8.2	7.2	7.2	9.0	7,7	Khá	
34	1951080069	Lê Tấn	Lộc	Nam	19/05/2001	Tiền Giang	CK19A	7.0	6.3	7.5	9.0	7,3	Khá	
35	1951080070	Nguyễn Bá	Lộc	Nam	17/11/2001	An Giang	CK19A	6.2	6.1	7.6	9.3	7,1	Khá	
36	1951080071	Nguyễn Thành	Lộc	Nam	12/10/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	CK19A	8.0	6.9	7.5	9.3	7,7	Khá	
37	1951080074	Nguyễn Hữu	Mến	Nam	30/04/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	CK19A	8.0	8.2	8.6	8.3	8,3	Giỏi	
38	1951080078	Trần Văn	Nam	Nam	22/11/2001	Lâm Đồng	CK19A	6.9	6.5	7.6	8.6	7,3	Khá	
39	1951080081	Lê Quốc	Nghĩa	Nam	02/04/2001	Long An	CK19A	7.3	7.0	7.3	8.3	7,4	Khá	
40	1951080087	Trương Văn	Nhân	Nam	05/05/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	CK19A	8.9	6.8	6.8	8.6	7,6	Khá	
41	1951080088	Nguyễn Minh	Nhật	Nam	05/06/2001	Tây Ninh	CK19A	7.2	6.5	7.3	8.3	7,2	Khá	
42	1951080090	Đỗ Hoài	Nhớ	Nữ	16/06/2001	Long An	CK19A	8.2	6.8	7.5	7.9	7,6	Khá	
43	1951080091	Lê Thị Tâm	Như	Nữ	25/09/2001	Vĩnh Long	CK19A	7.5	7.3	6.8	8.6	7,3	Khá	
44	1951080093	Trần Cao	Pháp	Nam	01/12/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CK19A	6.0	5.3	6.2	7.0	6,0	TB - Khá	
45	1951080094	Phan Huỳnh	Phát	Nam	27/10/2001	Tiền Giang	CK19A	6.2	6.8	7.3	8.3	7,0	Khá	
46	1951080095	Nguyễn Thanh	Phong	Nam	03/01/2001	Trà Vinh	CK19A	6.3	6.3	7.2	9.0	7,0	Khá	
47	1951080097	Phan Thành Quốc	Phong	Nam	02/06/2001	Tiền Giang	CK19A	8.7	7.3	6.8	9.3	7,7	Khá	
48	1951080099	Huỳnh	Phúc	Nam	04/05/2001	Đồng Nai	CK19A	7.3	7.5	7.3	10.0	7,7	Khá	
49	1951080101	Nguyễn Thạnh	Phúc	Nam	24/04/2001	Đồng Tháp	CK19A	5.8	5.8	5.9	10.0	6,4	TB - Khá	
50	1951080102	Nguyễn Trường	Phúc	Nam	02/09/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	CK19A	6.6	7.2	6.1	9.3	6,9	TB - Khá	
51	1951080104	Phan Tấn	Phúc	Nam	30/11/2001	Ninh Thuận	CK19A	5.8	5.6	7.6	9.0	6,8	TB - Khá	
52	1951080105	Phạm Văn	Phụng	Nam	13/07/2000	Bình Định	CK19A	6.6	7.3	7.5	9.3	7,5	Khá	
53	1951080109	Trương Ngọc	Quyền	Nam	12/02/2001	Đồng Nai	CK19A	5.6	5.6	7.2	8.7	6,6	TB - Khá	
54	1951080111	Trần Xuân	Sang	Nam	25/03/2001	Phú Yên	CK19A	7.4	6.3	7.3	7.6	7,1	Khá	
55	1951080112	Nguyễn Quốc	Sơn	Nam	05/04/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	CK19A	6.0	7.2	5.8	9.3	6,6	TB - Khá	
56	1951080118	Bùi Văn	Thắng	Nam	05/11/2001	Thanh Hoá	CK19A	5.7	5.6	6.1	9.0	6,2	TB - Khá	
57	1951080125	Trương Minh	Thư	Nữ	01/06/2001	An Giang	CK19A	8.3	7.3	8.2	8.3	8,0	Giỏi	
58	1951080126	Phạm Minh	Tiến	Nam	01/04/2001	Vĩnh Long	CK19A	7.5	7.5	8.0	7.9	7,7	Khá	
59	1951080127	Hồ Vũ	Tín	Nam	29/10/2001	Quảng Nam	CK19A	7.3	5.8	6.9	8.6	6,9	TB - Khá	

STT	Mã số sinh viên	Họ đệm	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm học phần				Điểm trung bình	Xếp loại	Ghi chú
								007101	007102	007103	007104			
60	1951080129	Đặng Văn	Tình	Nam	22/07/2001	Nam Định	CK19A	5.8	5.8	8.0	8.6	7,0	Khá	
61	1951080131	Võ Chí	Toàn	Nam	17/04/2001	Bình Định	CK19A	7.3	6.6	6.1	7.9	6,8	TB - Khá	
62	1951080136	Lê Thiện	Triết	Nam	24/08/2001	Vĩnh Long	CK19A	5.9	6.5	6.9	8.6	6,8	TB - Khá	
63	1951080137	Nguyễn Hữu	Trọng	Nam	31/01/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CK19A	5.8	6.1	5.9	9.3	6,4	TB - Khá	
64	1951080138	Nguyễn Thành	Trung	Nam	17/04/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	CK19A	6.6	5.9	6.5	8.6	6,6	TB - Khá	
65	1951080145	Huỳnh Nguyễn Anh	Vũ	Nam	21/08/2001	Bình Thuận	CK19A	8.3	7.6	8.0	8.3	8,0	Giỏi	
66	1951080146	Cà Tuấn Gia	Hân	Nam	11/11/2000	Lâm Đồng	CK19A	5.7	6.0	7.3	7.9	6,7	TB - Khá	
67	1951080148	Quách Tiểu	Phùng	Nam	09/05/2000	Đắk Lắk	CK19A	6.5	5.6	5.8	7.6	6,2	TB - Khá	
68	1951080149	Ksor	Thơm	Nam	20/11/1998	Gia Lai	CK19A	6.8	7.2	5.8	8.6	6,8	TB - Khá	
69	1951080150	Lương Thành	An	Nam	19/01/2001	Quảng Ngãi	CK19B	7.4	6.3	6.6	7.6	6,9	TB - Khá	
70	1951080151	Huỳnh Quốc	Bảo	Nam	25/02/2001	Quảng Ngãi	CK19B	6.6	6.4	6.7	8.6	6,8	TB - Khá	
71	1951080152	Mai Thanh	Cường	Nam	29/10/2001	Quảng Ngãi	CK19B	6.4	7.7	7.3	7.6	7,2	Khá	
72	1951080153	Phan Nguyễn Công	Danh	Nam	18/07/2001	Bình Định	CK19B	7.3	7.3	6.0	8.6	7,0	Khá	
73	1951080154	Ngô Xuân	Diện	Nam	21/10/2001	Yên Bái	CK19B	8.1	6.4	7.4	8.6	7,5	Khá	
74	1951080155	Phạm Anh	Dũng	Nam	24/08/2001	Nghệ An	CK19B	6.4	6.4	7.3	8.6	7,0	Khá	
75	1951080156	Lê Trường	Duy	Nam	12/06/2001	Quảng Ngãi	CK19B	7.3	7.4	7.1	8.3	7,4	Khá	
76	1951080157	Hồ Xuân	Dương	Nam	14/05/2001	Bình Định	CK19B	7.1	6.7	7.3	8.6	7,3	Khá	
77	1951080158	Phạm Nguyễn	Đạt	Nam	18/10/2001	Quảng Ngãi	CK19B	6.4	5.7	7.1	9.3	6,9	TB - Khá	
78	1951080160	Trần Văn	Hân	Nam	24/12/2001	Bình Định	CK19B	7.1	6.7	8.3	7.9	7,6	Khá	
79	1951080161	Phạm Văn	Hoài	Nam	02/07/2001	Kon Tum	CK19B	8.1	6.6	7.3	8.6	7,5	Khá	
80	1951080162	Nguyễn Công Huy	Hoàng	Nam	21/09/2001	Quảng Ngãi	CK19B	5.6	5.6	7.4	7.6	6,5	TB - Khá	
81	1951080163	La	Hùng	Nam	10/12/2001	Gia Lai	CK19B	8.3	8.1	7.4	7.2	7,8	Khá	
82	1951080166	Lương Gia	Huy	Nam	09/08/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CK19B	7.1	7.4	7.8	8.3	7,6	Khá	
83	1951080167	Trương Vĩnh	Hưng	Nam	17/05/2001	Gia Lai	CK19B	6.6	5.6	7.3	6.9	6,7	TB - Khá	
84	1951080168	Lê Thiên	Hữu	Nam	16/05/2001	Quảng Ngãi	CK19B	7.1	8.1	6.4	9.3	7,4	Khá	
85	1951080169	Trần Hữu	Kiên	Nam	12/02/2001	Phú Yên	CK19B	6.3	5.6	7.3	7.6	6,7	TB - Khá	
86	1951080170	Phạm	Ky	Nam	23/07/2001	Đắk Lắk	CK19B	6.6	7.5	7.6	10.0	7,6	Khá	
87	1951080172	Nguyễn Duy	Khang	Nam	12/04/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CK19B	7.4	7.8	7.1	7.6	7,4	Khá	
88	1951080173	Trần Nhật	Khoa	Nam	14/07/2001	Bình Định	CK19B	4.0	5.6	5.9	8.3	5,7	Trung bình	
89	1951080174	Võ Minh	Khương	Nam	16/03/2001	Quảng Ngãi	CK19B	5.6	6.6	7.0	9.0	6,8	TB - Khá	
90	1951080175	Phạm Tấn	Lâm	Nam	08/10/2000	Quảng Ngãi	CK19B	6.8	5.8	5.9	10.0	6,6	TB - Khá	

STT	Mã số sinh viên	Họ đệm	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm học phần				Điểm trung bình	Xếp loại	Ghi chú
								007101	007102	007103	007104			
91	1951080176	Nguyễn Phúc	Linh	Nam	01/05/2001	Bình Định	CK19B	7.8	6.6	5.8	8.6	6,9	TB - Khá	
92	1951080177	Đinh Thuận Phi	Long	Nam	17/05/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CK19B	7.5	6.3	6.6	9.0	7,1	Khá	
93	1951080178	Lê Thành	Long	Nam	03/01/2001	Bình Định	CK19B	6.8	6.6	7.9	8.6	7,4	Khá	
94	1951080179	Nguyễn Thành	Long	Nam	20/03/2001	Gia Lai	CK19B	7.2	5.9	5.9	8.6	6,6	TB - Khá	
95	1951080180	Nguyễn Thành	Lộc	Nam	22/11/2001	Quảng Ngãi	CK19B	4.0	5.9	6.6	9.0	6,1	TB - Khá	
96	1951080182	Lý Minh	Nghị	Nam	16/01/2001	Quảng Ngãi	CK19B	5.8	7.5	7.5	8.6	7,2	Khá	
97	1951080183	Đinh Hồ Minh	Nhân	Nam	02/09/2001	Bình Định	CK19B	5.6	6.6	7.5	8.3	6,9	TB - Khá	
98	1951080184	Phan Thành	Nhân	Nam	16/01/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CK19B	5.6	6.3	5.8	8.0	6,2	TB - Khá	
99	1951080185	Kiều Văn	Nhật	Nam	06/07/2001	Quảng Ngãi	CK19B	6.3	6.3	8.0	8.3	7,2	Khá	
100	1951080186	Lê Văn	Nhi	Nam	18/09/2001	Quảng Ngãi	CK19B	6.5	6.8	8.9	8.6	7,7	Khá	
101	1951080188	Văn Xuân	Phát	Nam	03/12/2001	Bình Định	CK19B	5.9	5.8	7.3	9.3	6,8	TB - Khá	
102	1951080189	Võ Văn	Phi	Nam	20/10/2001	Bình Định	CK19B	6.5	7.2	7.5	8.6	7,3	Khá	
103	1951080190	Nguyễn Ngọc	Phú	Nam	18/05/2001	Quảng Ngãi	CK19B	5.9	6.6	6.5	8.6	6,6	TB - Khá	
104	1951080191	Trần Ngọc	Phú	Nam	10/01/2001	Phú Yên	CK19B	8.0	8.3	7.5	9.3	8,1	Giỏi	
105	1951080192	Nguyễn Hoàng	Phúc	Nam	13/03/2001	Bình Định	CK19B	7.3	7.3	8.3	9.3	7,9	Khá	
106	1951080193	Nguyễn Văn	Phước	Nam	12/07/2001	Bình Định	CK19B	6.5	5.8	7.3	9.3	7,0	Khá	
107	1951080195	Lê Diễm	Quỳnh	Nữ	19/01/2001	Bình Định	CK19B	6.8	6.5	8.2	8.6	7,5	Khá	
108	1951080196	Trương Quang	Quỳnh	Nam	12/10/2001	Đắk Lắk	CK19B	6.5	5.8	7.6	8.6	7,0	Khá	
109	1951080197	Nguyễn Tường	Sinh	Nam	10/05/2001	Bình Định	CK19B	6.3	6.1	5.8	9.0	6,4	TB - Khá	
110	1951080198	Nguyễn Xuân	Tân	Nam	19/02/2001	Bình Định	CK19B	6.4	7.0	5.6	8.7	6,5	TB - Khá	
111	1951080199	Trần Văn	Tèo	Nam	12/01/2001	Quảng Ngãi	CK19B	7.1	6.5	5.9	8.6	6,7	TB - Khá	
112	1951080200	Trần Cao	Tiến	Nam	30/10/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CK19B	7.6	7.3	6.9	8.6	7,4	Khá	
113	1951080201	Hoàng Văn	Tú	Nam	15/10/2001	Bình Thuận	CK19B	5.8	6.8	6.8	9.3	6,9	TB - Khá	
114	1951080202	Hồ Anh	Tuấn	Nam	25/06/2001	Quảng Ngãi	CK19B	7.2	6.8	7.5	9.3	7,5	Khá	
115	1951080203	Nguyễn	Tuấn	Nam	27/11/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CK19B	6.1	6.8	7.2	8.6	7,0	Khá	
116	1951080204	Nguyễn Quàng	Thanh	Nam	19/11/2000	Bình Định	CK19B	5.9	6.6	6.1	8.6	6,5	TB - Khá	
117	1951080205	Dương Văn	Thành	Nam	11/11/2001	Bình Định	CK19B	7.2	6.5	5.9	7.9	6,6	TB - Khá	
118	1951080206	Nguyễn Văn	Thành	Nam	16/10/2001	Quảng Ngãi	CK19B	7.9	6.8	5.9	8.6	7,0	Khá	
119	1951080207	Thái Văn	Thắng	Nam	11/08/2001	Bình Định	CK19B	6.9	6.8	8.2	9.3	7,7	Khá	
120	1951080208	Vũ Mạnh	Thắng	Nam	26/10/2001	Đắk Lắk	CK19B	5.7	5.9	6.6	8.6	6,5	TB - Khá	
121	1951080209	Nguyễn Thanh	Thọ	Nam	23/03/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CK19B	6.5	7.5	6.5	9.3	7,1	Khá	

STT	Mã số sinh viên	Họ đệm	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm học phần				Điểm trung bình	Xếp loại	Ghi chú
								007101	007102	007103	007104			
122	1951080210	Nguyễn Minh	Thuận	Nam	11/02/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CK19B	6.2	7.3	6.6	8.6	6,9	TB - Khá	
123	1951080211	Nguyễn Ngọc	Thuận	Nam	03/08/2001	Quảng Ngãi	CK19B	6.5	7.5	5.8	8.6	6,8	TB - Khá	
124	1951080212	Phan Đức	Thuận	Nam	29/04/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CK19B	6.6	7.6	6.1	8.6	6,9	TB - Khá	
125	1951080213	Nguyễn Quang	Trí	Nam	18/03/2001	Bình Định	CK19B	7.6	6.6	7.3	8.6	7,4	Khá	
126	1951080214	Nguyễn Văn	Trọng	Nam	18/06/2001	Hà Nam	CK19B	6.8	6.6	5.9	9.3	6,7	TB - Khá	
127	1951080215	Nguyễn Đỗ Quốc	Trung	Nam	13/04/2001	Phú Yên	CK19B	5.8	7.1	6.6	9.3	6,9	TB - Khá	
128	1951080217	Lê Hữu	Trường	Nam	31/01/2001	Đắk Lắk	CK19B	7.5	7.5	8.0	8.6	7,8	Khá	
129	1951080218	Vũ Đình	Văn	Nam	03/09/2001	Đắk Lắk	CK19B	5.8	6.6	7.5	9.3	7,1	Khá	
130	1951080219	Đỗ Văn	Vĩ	Nam	21/11/2001	Quảng Ngãi	CK19B	6.2	7.8	7.3	8.6	7,3	Khá	
131	1951080221	Nguyễn Lâm	Vỹ	Nam	06/10/2001	Quảng Ngãi	CK19B	8.5	6.5	7.9	9.3	7,9	Khá	
132	1951080222	Nguyễn Ngọc	An	Nam	11/09/2001	Bình Thuận	CK19D	5.7	6.3	7.3	7.6	6,7	TB - Khá	
133	1951080223	Huỳnh Bùi Tiểu	Bằng	Nam	28/02/2001	Bình Thuận	CK19D	5.7	6.4	5.9	9.0	6,4	TB - Khá	
134	1951080224	Bùi Khắc	Cường	Nam	22/02/2000	Bình Phước	CK19D	7.0	5.9	7.3	8.3	7,0	Khá	
135	1951080225	Nguyễn Gia	Cường	Nam	24/12/2001	Đồng Nai	CK19D	7.0	6.3	6.3	9.0	6,8	TB - Khá	
136	1951080226	Nguyễn Duy	Đạt	Nam	23/11/2001	Bình Dương	CK19D	5.6	6.4	6.6	8.3	6,5	TB - Khá	
137	1951080227	Trịnh Văn	Đạt	Nam	06/11/2001	Đồng Nai	CK19D	7.1	5.7	8.0	8.6	7,3	Khá	
138	1951080228	Nguyễn Thiên	Định	Nam	03/01/2001	Bình Dương	CK19D	6.6	7.6	8.0	7.9	7,5	Khá	
139	1951080229	Nguyễn Minh	Đức	Nam	09/05/2001	Lâm Đồng	CK19D	7.4	7.1	6.7	9.3	7,3	Khá	
140	1951080230	Trần Đình	Đức	Nam	20/10/2000	Bình Phước	CK19D	5.7	6.4	6.7	9.3	6,7	TB - Khá	
141	1951080231	Trần Minh	Đương	Nam	05/10/2001	Lâm Đồng	CK19D	7.1	7.0	8.7	7.9	7,8	Khá	
142	1951080232	Trần An	Hải	Nam	27/10/2001	Đồng Nai	CK19D	7.3	7.3	7.3	7.9	7,4	Khá	
143	1951080233	Hoàng Đức	Hậu	Nam	25/05/2001	Bình Thuận	CK19D	8.0	7.8	6.0	7.2	7,1	Khá	
144	1951080234	Nguyễn Ngọc Minh	Hiển	Nam	07/09/2001	Đồng Nai	CK19D	7.1	7.0	7.3	7.6	7,2	Khá	
145	1951080236	Mai Xuân	Hoàng	Nam	23/05/2001	Khánh Hoà	CK19D	7.0	6.6	7.1	9.0	7,2	Khá	
146	1951080237	Phạm Công	Hoàng	Nam	24/06/2001	Đồng Nai	CK19D	6.4	6.4	8.8	7.9	7,5	Khá	
147	1951080238	Phạm Đức	Hùng	Nam	12/06/2001	Bình Thuận	CK19D	6.7	7.3	6.4	8.6	7,0	Khá	
148	1951080239	Nguyễn Quang	Huy	Nam	27/03/2001	Bình Dương	CK19D	6.6	6.7	6.7	9.3	7,0	Khá	
149	1951080240	Nguyễn Quốc	Huy	Nam	27/11/2001	Khánh Hoà	CK19D	6.6	8.1	8.8	8.6	8,1	Giỏi	
150	1951080241	Võ Hạnh	Huy	Nam	18/03/2001	Bình Thuận	CK19D	8.1	8.0	7.7	8.3	8,0	Giỏi	
151	1951080243	Hoàng Thái Bảo	Kha	Nam	20/10/2001	Đồng Nai	CK19D	5.6	7.0	6.6	8.3	6,7	TB - Khá	
152	1951080244	Trương Văn	Khiêm	Nam	25/03/2001	Bình Thuận	CK19D	8.1	7.4	6.7	7.9	7,4	Khá	

STT	Mã số sinh viên	Họ đệm	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm học phần				Điểm trung bình	Xếp loại	Ghi chú
								007101	007102	007103	007104			
153	1951080245	Trương Anh	Khoa	Nam	14/09/2001	Lâm Đồng	CK19D	7.2	6.6	6.8	8.3	7,0	Khá	
154	1951080246	Nguyễn Đỗ Đăng	Khôi	Nam	20/01/2001	Đồng Nai	CK19D	6.8	6.8	7.5	8.6	7,3	Khá	
155	1951080248	Trương Tài	Lộc	Nam	11/02/2001	Đồng Nai	CK19D	6.8	6.9	6.8	9.3	7,1	Khá	
156	1951080249	Trần Vũ	Luân	Nam	07/06/2001	Đồng Nai	CK19D	6.2	5.6	5.9	8.7	6,3	TB - Khá	
157	1951080250	Trần Minh	Lượng	Nam	05/01/2001	Đồng Nai	CK19D	5.5	5.5	8.6	8.0	7,0	Khá	
158	1951080252	Hoàng Lê	Minh	Nam	30/07/2001	Bình Phước	CK19D	5.2	7.0	7.0	7.4	6,6	TB - Khá	
159	1951080253	Nguyễn Duy Hoàng	Nam	Nam	02/01/2001	Đồng Nai	CK19D	6.3	6.5	5.6	7.3	6,2	TB - Khá	
160	1951080254	Nguyễn Ngọc	Nghĩa	Nam	06/03/2001	Khánh Hoà	CK19D	4.0	6.5	6.6	7.6	6,1	TB - Khá	
161	1951080255	Võ Văn	Nghĩa	Nam	03/03/2001	Bình Phước	CK19D	6.5	7.3	7.8	7.9	7,4	Khá	
162	1951080256	Nguyễn Văn	Nghiêm	Nam	10/08/2001	Bình Thuận	CK19D	6.3	6.6	5.9	7.9	6,4	TB - Khá	
163	1951080257	Dương Tấn	Phong	Nam	28/11/2001	Ninh Thuận	CK19D	5.6	5.6	7.3	8.3	6,6	TB - Khá	
164	1951080258	Hoàng Thanh	Phong	Nam	02/10/2001	Bình Thuận	CK19D	5.9	6.1	7.5	9.3	7,0	Khá	
165	1951080259	Phạm Phú Duy	Phúc	Nam	01/01/2001	Khánh Hoà	CK19D	5.6	6.3	7.2	7.6	6,6	TB - Khá	
166	1951080260	Thân Thiên	Phúc	Nam	23/10/2001	Đồng Nai	CK19D	5.8	6.5	5.5	8.0	6,1	TB - Khá	
167	1951080262	Hoàng Minh Hoài	Sơn	Nam	09/12/2001	Đồng Nai	CK19D	6.7	7.1	5.9	9.3	6,8	TB - Khá	
168	1951080263	Nguyễn Trường	Sơn	Nam	14/11/2001	Lâm Đồng	CK19D	7.6	6.2	6.1	9.3	6,9	TB - Khá	
169	1951080264	Vũ Đức	Tài	Nam	19/09/2001	Bình Thuận	CK19D	8.4	7.5	6.1	8.6	7,3	Khá	
170	1951080265	Nguyễn Trọng	Tâm	Nam	18/06/2001	Bình Phước	CK19D	7.4	6.5	6.8	9.3	7,2	Khá	
171	1951080266	Nguyễn Minh	Tiến	Nam	29/10/2001	Khánh Hoà	CK19D	5.9	5.8	7.3	8.6	6,7	TB - Khá	
172	1951080267	Nguyễn Trung	Tín	Nam	08/09/2001	Đồng Nai	CK19D	6.8	7.5	6.3	7.6	6,9	TB - Khá	
173	1951080268	Nguyễn Minh	Tịnh	Nam	21/08/2001	Ninh Thuận	CK19D	8.3	8.5	5.8	8.3	7,4	Khá	
174	1951080269	Nguyễn Hữu	Toàn	Nam	24/03/2001	Bình Thuận	CK19D	6.8	6.6	7.3	8.3	7,1	Khá	
175	1951080270	Đinh Mạnh	Tuấn	Nam	02/01/2001	Bình Dương	CK19D	7.2	5.8	8.2	9.3	7,5	Khá	
176	1951080271	Hà Đoàn Ngọc	Tuấn	Nam	17/03/2001	Khánh Hoà	CK19D	7.5	7.2	5.8	9.3	7,0	Khá	
177	1951080272	Hà Thái	Tuấn	Nam	03/11/2001	Thanh Hoá	CK19D	7.6	7.6	7.5	9.3	7,8	Khá	
178	1951080273	Hoàng Thái Anh	Tuấn	Nam	05/09/2001	Bình Thuận	CK19D	6.6	6.5	6.6	9.3	6,9	TB - Khá	
179	1951080274	Phạm Hoàng Gia	Tuấn	Nam	26/08/2001	Đồng Nai	CK19D	6.8	5.8	5.9	8.6	6,4	TB - Khá	
180	1951080277	Bùi Tấn	Thanh	Nam	16/09/2001	Đồng Nai	CK19D	6.6	5.9	5.6	8.3	6,3	TB - Khá	
181	1951080279	Trần Ngọc	Thành	Nam	08/04/2001	Đắk Lắk	CK19D	6.9	6.8	6.8	8.3	7,0	Khá	
182	1951080280	Ức Duy	Thánh	Nam	29/07/2001	Bình Thuận	CK19D	6.6	6.5	8.7	8.6	7,6	Khá	
183	1951080284	Lê Ngọc	Thịnh	Nam	23/09/2001	Khánh Hoà	CK19D	5.8	6.0	6.2	7.0	6,2	TB - Khá	

STT	Mã số sinh viên	Họ đệm	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm học phần				Điểm trung bình	Xếp loại	Ghi chú
								007101	007102	007103	007104			
184	1951080285	Lư Hoài	Tranh	Nam	29/04/2001	Bình Thuận	CK19D	6.5	6.5	7.3	8.6	7,1	Khá	
185	1951080286	Tống Phước	Trọng	Nam	16/01/2001	Ninh Thuận	CK19D	6.5	6.6	8.9	9.3	7,8	Khá	
186	1951080287	Lê Quang	Trung	Nam	20/04/2001	Bình Dương	CK19D	7.3	6.1	5.8	9.3	6,7	TB - Khá	
187	1951080288	Lương Chí	Trung	Nam	01/05/2001	Bình Phước	CK19D	6.9	6.6	6.5	9.3	7,0	Khá	
188	1951080289	Trần Nhật	Trường	Nam	01/01/2001	Lâm Đồng	CK19D	7.1	6.6	6.5	8.6	6,9	TB - Khá	
189	1951080290	Nguyễn Văn	Việt	Nam	28/10/2001	Lâm Đồng	CK19D	6.8	6.6	6.2	9.3	6,8	TB - Khá	
190	1951080291	Lê Khắc	Vũ	Nam	18/06/2001	Bình Phước	CK19D	6.6	6.1	7.5	7.6	6,9	TB - Khá	
191	1951080292	Lê Quốc	Vũ	Nam	01/06/2001	Khánh Hoà	CK19D	5.9	6.8	6.5	7.9	6,6	TB - Khá	
192	1951080293	Nguyễn Trần	Vũ	Nam	08/08/2001	Khánh Hoà	CK19D	6.6	6.1	6.5	9.3	6,8	TB - Khá	
193	1951080295	Nguyễn Quốc	Anh	Nam	22/09/2000	Kiên Giang	CK19E	6.6	7.0	5.9	7.6	6,6	TB - Khá	
194	1951080296	Võ Hữu	Bằng	Nam	28/09/2001	Long An	CK19E	7.3	6.6	7.3	8.6	7,3	Khá	
195	1951080297	Nguyễn An	Biên	Nam	17/09/2001	Cà Mau	CK19E	7.0	7.4	6.4	9.0	7,1	Khá	
196	1951080298	Hồ Gia	Cường	Nam	05/11/2001	An Giang	CK19E	8.1	8.3	6.0	7.9	7,3	Khá	
197	1951080299	Nguyễn Quốc	Cường	Nam	19/07/2001	Đồng Tháp	CK19E	8.0	7.4	6.6	9.0	7,5	Khá	
198	1951080300	Mai Quốc	Dinh	Nam	31/03/2001	Bến Tre	CK19E	7.3	7.1	8.0	7.9	7,6	Khá	
199	1951080301	Hà Lê	Duy	Nam	09/03/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	CK19E	6.6	5.7	5.7	8.6	6,3	TB - Khá	
200	1951080302	Trần Ngọc	Dương	Nam	29/08/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	CK19E	6.3	5.7	6.7	7.9	6,5	TB - Khá	
201	1951080303	Phạm Thành	Đạt	Nam	20/02/2001	Đắk Nông	CK19E	6.4	7.1	7.1	8.6	7,1	Khá	
202	1951080304	Vương Nguyên	Đạt	Nam	21/03/2001	Cà Mau	CK19E	7.3	7.0	8.1	6.9	7,5	Khá	
203	1951080305	Trần Hải	Đăng	Nam	25/07/2001	Bạc Liêu	CK19E	6.4	7.4	6.4	7.9	6,8	TB - Khá	
204	1951080306	Nguyễn Văn	Đoài	Nam	23/06/2001	Cần Thơ	CK19E	7.4	7.6	8.8	7.9	8,0	Giỏi	
205	1951080307	Lê Văn	Đô	Nam	07/08/2001	Bạc Liêu	CK19E	7.8	7.1	6.6	7.9	7,2	Khá	
206	1951080308	Trương Thành	Đồng	Nam	02/09/2001	Tiền Giang	CK19E	6.6	8.1	7.3	7.9	7,4	Khá	
207	1951080310	Lê Quang	Hào	Nam	29/09/2001	Bến Tre	CK19E	7.6	6.9	8.7	7.2	7,8	Khá	
208	1951080312	Trương Chí	Hiếu	Nam	22/12/2001	An Giang	CK19E	8.1	6.4	6.7	8.6	7,2	Khá	
209	1951080313	Nguyễn Văn	Hoàng	Nam	28/02/2001	Đồng Tháp	CK19E	7.1	6.6	7.1	7.9	7,1	Khá	
210	1951080314	Nguyễn Việt	Hùng	Nam	09/02/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	CK19E	7.4	6.6	7.6	8.6	7,4	Khá	
211	1951080315	Trần Hữu	Huy	Nam	28/01/2001	Bạc Liêu	CK19E	8.0	8.0	7.3	9.3	7,9	Khá	
212	1951080316	Đào Thanh	Hưng	Nam	08/07/2001	Đắk Nông	CK19E	5.7	5.6	7.3	8.3	6,6	TB - Khá	
213	1951080317	Lê Phạm Hoàng	Khánh	Nam	01/07/2001	Bạc Liêu	CK19E	7.1	7.3	7.3	7.6	7,3	Khá	
214	1951080318	Nguyễn Quốc	Khánh	Nam	22/09/2001	Đồng Tháp	CK19E	7.0	8.0	6.6	8.3	7,3	Khá	

STT	Mã số sinh viên	Họ đệm	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm học phần				Điểm trung bình	Xếp loại	Ghi chú
								007101	007102	007103	007104			
215	1951080319	Nguyễn Phi	Long	Nam	09/12/2000	Kiên Giang	CK19E	6.5	7.2	6.5	8.6	6,9	TB - Khá	
216	1951080322	Bùi Nhựt	Minh	Nam	06/12/2001	Tiền Giang	CK19E	6.5	8.2	7.0	7.6	7,3	Khá	
217	1951080323	Nguyễn Nhựt	Minh	Nam	01/03/2001	Bạc Liêu	CK19E	7.6	7.3	8.3	8.6	7,9	Khá	
218	1951080324	Vương Thị Diễm	My	Nữ	01/04/2001	Sóc Trăng	CK19E	6.8	6.5	6.8	7.9	6,9	TB - Khá	
219	1951080327	Nguyễn Văn	Ngữ	Nam	15/01/2001	Cần Thơ	CK19E	7.3	6.3	8.2	7.6	7,4	Khá	
220	1951080328	Lê Thạch Thành	Nhân	Nam	20/07/2001	Trà Vinh	CK19E	4.0	5.9	5.8	8.3	5,7	Trung bình	
221	1951080330	Lê Thanh	Phát	Nam	02/04/2001	An Giang	CK19E	7.6	6.8	7.2	7.9	7,3	Khá	
222	1951080335	Đặng Thanh	Phúc	Nam	05/11/2001	An Giang	CK19E	6.1	5.8	6.6	10.0	6,7	TB - Khá	
223	1951080336	Lê Huỳnh	Phúc	Nam	26/07/2001	Long An	CK19E	6.1	7.8	7.9	9.3	7,6	Khá	
224	1951080337	Huỳnh Bá	Quân	Nam	28/05/2001	Long An	CK19E	6.5	6.8	6.1	9.3	6,8	TB - Khá	
225	1951080338	Nguyễn	Quốc	Nam	25/11/2001	Đồng Tháp	CK19E	6.5	6.5	7.5	8.6	7,1	Khá	
226	1951080339	Nguyễn Phan Duy	Quốc	Nam	06/10/2001	An Giang	CK19E	6.3	6.6	7.0	8.3	6,9	TB - Khá	
227	1951080340	Nguyễn Tấn	Quý	Nam	15/01/2001	Bến Tre	CK19E	7.3	6.6	7.5	9.3	7,5	Khá	
228	1951080341	Nguyễn Ngọc	Sang	Nam	22/01/2001	Long An	CK19E	6.3	6.6	7.3	8.3	7,0	Khá	
229	1951080342	Phạm Huỳnh Minh	Sang	Nam	22/04/2001	Vĩnh Long	CK19E	8.1	7.2	7.3	8.3	7,6	Khá	
230	1951080343	Đỗ Hoàng Nhật	Sinh	Nam	24/12/2000	Đắk Nông	CK19E	6.6	6.5	6.8	9.3	7,0	Khá	
231	1951080344	Lê Văn	Sơn	Nam	11/11/2001	Đắk Nông	CK19E	6.2	5.8	6.8	8.6	6,6	TB - Khá	
232	1951080345	Lâm Tấn	Tài	Nam	10/01/2001	An Giang	CK19E	6.4	6.2	5.8	8.6	6,4	TB - Khá	
233	1951080346	Lò Bảo	Tâm	Nam	30/07/2001	Long An	CK19E	6.4	6.1	5.9	9.0	6,5	TB - Khá	
234	1951080347	Nguyễn Đức	Tân	Nam	07/10/2001	Tiền Giang	CK19E	6.7	7.2	5.9	9.3	6,9	TB - Khá	
235	1951080348	Nguyễn Hồng	Tân	Nam	18/01/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	CK19E	5.7	6.6	5.8	9.0	6,4	TB - Khá	
236	1951080349	Huỳnh Ngọc	Tấn	Nam	20/04/2001	Trà Vinh	CK19E	6.6	7.2	7.5	9.3	7,4	Khá	
237	1951080350	Tạ Phan Cảnh	Tiên	Nam	03/03/2001	Sóc Trăng	CK19E	7.3	6.9	7.9	8.0	7,5	Khá	
238	1951080352	Nguyễn Thanh	Tình	Nam	01/02/2001	An Giang	CK19E	6.9	6.6	7.6	8.6	7,3	Khá	
239	1951080353	Bùi Quốc	Tuấn	Nam	06/12/2001	Đồng Tháp	CK19E	7.3	6.5	7.3	9.3	7,4	Khá	
240	1951080354	Cáp Văn	Tuấn	Nam	03/07/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	CK19E	6.8	6.6	6.8	9.3	7,1	Khá	
241	1951080355	Thái Minh	Tuấn	Nam	20/02/2001	Sóc Trăng	CK19E	6.2	5.8	7.8	7.2	6,8	TB - Khá	
242	1951080356	Trần Quang	Tuyên	Nam	03/08/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	CK19E	5.9	6.1	7.3	9.3	6,9	TB - Khá	
243	1951080357	Lê Trí	Tường	Nam	04/08/2001	Vĩnh Long	CK19E	6.6	6.8	5.8	8.6	6,6	TB - Khá	
244	1951080358	Nguyễn Khánh	Tường	Nam	02/07/2001	Kiên Giang	CK19E	8.5	6.1	5.9	8.6	6,9	TB - Khá	
245	1951080359	Trần Nguyễn Minh	Thái	Nam	25/12/2001	Đồng Tháp	CK19E	7.0	6.3	5.8	9.3	6,7	TB - Khá	

STT	Mã số sinh viên	Họ đệm	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm học phần				Điểm trung bình	Xếp loại	Ghi chú
								007101	007102	007103	007104			
246	1951080361	Trần	Thắng	Nam	02/08/2001	Cần Thơ	CK19E	8.3	7.3	7.2	9.0	7,7	Khá	
247	1951080363	Nguyễn Quang	Thiện	Nam	08/09/2001	Long An	CK19E	7.0	8.7	8.3	8.6	8,1	Giỏi	
248	1951080364	Cao Nhựt	Trường	Nam	06/11/2001	Bến Tre	CK19E	6.8	6.5	7.5	9.3	7,3	Khá	
249	1951080365	Mai Thành	Ý	Nam	06/07/2001	Bến Tre	CK19E	6.8	7.2	6.4	9.3	7,1	Khá	
250	1451120104	Cao Vĩnh	Kha	Nam	12/09/1996	Đắk Lắk	CN14B	6.4	7.4	7.3	7.9	7,2	Khá	
251	1451080011	Lê Bảo	Châu	Nam	08/09/1996	Đồng Nai	CO14A	7.8	6.7	7.4	7.9	7,4	Khá	
252	1751080059	Nguyễn Bá	Thuận	Nam	18/12/1999		CO17A	5.8	6.3	6.6	7.2	6,4	TB - Khá	
253	1751080077	Trần Ngọc	Hợp	Nam	30/01/1998	Phú Yên	CO17A	5.5	5.6	8.4	7.3	6,8	TB - Khá	
254	1751080138	Nguyễn Văn	Đức	Nam	12/08/1999		CO17B	5.8	7.0	6.5	8.3	6,7	TB - Khá	
255	1951160001	Đặng Chung Hoàng	An	Nam	21/10/2001	Đồng Tháp	CX19A	7.8	5.9	7.3	7.9	7,2	Khá	
256	1951160007	Nguyễn Văn	Bình	Nam	05/03/2001	Lâm Đồng	CX19A	7.3	6.2	6.6	7.6	6,8	TB - Khá	
257	1951160016	Lê Nguyễn Khánh	Duy	Nam	29/10/2001	Long An	CX19A	6.0	6.3	7.4	7.9	6,8	TB - Khá	
258	1951160020	Nguyễn Nhật	Duy	Nam	21/08/2001	Phú Yên	CX19A	6.4	7.1	7.1	7.2	6,9	TB - Khá	
259	1951160028	Lê Trọng	Hoàng	Nam	03/11/2001	Bình Dương	CX19A	7.8	5.9	7.4	7.9	7,2	Khá	
260	1951160031	Đoàn Phi	Hùng	Nam	12/12/2001	Bình Thuận	CX19A	6.4	5.7	8.1	7.9	7,1	Khá	
261	1951160033	Lê Quang	Huy	Nam	25/04/2001	Phú Yên	CX19A	6.7	6.7	6.9	7.2	6,8	TB - Khá	
262	1951160036	Trịnh Duy	Kha	Nam	16/02/1998	Long An	CX19A	6.8	5.9	7.8	5.9	6,8	TB - Khá	
263	1951160039	Lê Chi	Khang	Nam	26/06/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CX19A	7.0	6.9	6.6	7.2	6,9	TB - Khá	
264	1951160049	Trần Quyền	Linh	Nữ	15/07/2001	Tiền Giang	CX19A	5.7	6.3	6.2	7.2	6,2	TB - Khá	
265	1951160050	Lê Thanh	Lộc	Nam	01/01/2001	Trà Vinh	CX19A	6.6	7.8	8.1	6.5	7,5	Khá	
266	1951160051	Kim Thành	Lợi	Nam	04/09/2000	Bà Rịa-Vũng Tàu	CX19A	5.6	7.5	5.6	6.3	6,2	TB - Khá	
267	1951160055	Nguyễn Khoa	Nam	Nam	12/12/2001	Tiền Giang	CX19A	6.7	7.6	7.1	7.9	7,2	Khá	
268	1951160058	Dương Thế	Nhân	Nam	02/07/2001	Bình Thuận	CX19A	8.0	6.0	6.7	7.2	6,9	TB - Khá	
269	1951160067	Lê Tấn	Phát	Nam	22/05/2001	Trà Vinh	CX19A	6.0	8.0	7.4	6.9	7,1	Khá	
270	1951160071	Nguyễn Hoài	Phong	Nam	19/03/2001	Đồng Tháp	CX19A	5.9	7.1	7.8	7.2	7,1	Khá	
271	1951160078	Đinh Phạm Duy	Phương	Nam	06/11/2001	Bình Thuận	CX19A	6.1	7.3	7.1	6.6	6,8	TB - Khá	
272	1951160081	Nguyễn Minh	Quan	Nam	11/09/2000	Tp. Hồ Chí Minh	CX19A	6.7	7.6	8.0	7.2	7,5	Khá	
273	1951160085	Hồ Lương Kinh	Quốc	Nam	11/01/2001	Đồng Tháp	CX19A	6.6	8.1	6.6	7.9	7,1	Khá	
274	1951160087	Nguyễn Văn	Sĩ	Nam	17/01/2001	Phú Yên	CX19A	5.4	7.1	7.7	8.1	7,0	Khá	
275	1951160089	Trương Hiếu	Tài	Nam	31/07/2001	Long An	CX19A	7.4	6.6	5.7	9.3	6,8	TB - Khá	
276	1951160091	Phạm Ngọc	Tâm	Nam	04/11/2000	Khánh Hoà	CX19A	7.0	8.5	7.0	7.6	7,5	Khá	

STT	Mã số sinh viên	Họ đệm	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm học phần				Điểm trung bình	Xếp loại	Ghi chú
								007101	007102	007103	007104			
277	1951160094	Lê Ngọc	Thành	Nam	22/09/2001	Lâm Đồng	CX19A	5.4	6.4	5.6	7.3	6,0	TB - Khá	
278	1951160095	Huỳnh Minh	Thế	Nam	21/02/2001	Cà Mau	CX19A	6.7	9.1	8.1	9.3	8,2	Giỏi	
279	1951160101	Lê Thị Hồng	Thu	Nữ	09/09/2000	Bến Tre	CX19A	7.3	6.7	6.6	8.3	7,0	Khá	
280	1951160103	Trương Quang	Thuận	Nam	16/05/2001	Lâm Đồng	CX19A	6.6	7.4	6.6	8.6	7,1	Khá	
281	1951160107	Nguyễn Tấn	Toàn	Nam	07/11/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CX19A	5.7	8.3	7.4	8.6	7,4	Khá	
282	1951160115	Thái Thanh	Tú	Nam	20/07/2001	Tiền Giang	CX19A	5.9	7.4	6.7	8.6	6,9	TB - Khá	
283	1951160116	Phạm Duy	Tuân	Nam	25/02/2001	Bình Định	CX19A	6.7	7.4	7.3	8.6	7,3	Khá	
284	1951160117	Nguyễn Thanh	Tùng	Nam	21/02/2001	Long An	CX19A	8.0	7.4	8.1	7.9	7,9	Khá	
285	1951160118	Nguyễn Thanh	Tùng	Nam	12/12/2001	Kiên Giang	CX19A	7.7	7.4	8.3	9.3	8,1	Giỏi	
286	1951160119	Trần Ngô Cẩm	Viên	Nam	14/08/2001	Bình Thuận	CX19A	7.6	7.4	7.3	9.3	7,7	Khá	
287	1951160122	Nguyễn Quốc	Vũ	Nam	02/06/2001	Bình Định	CX19A	6.9	6.9	6.6	8.6	7,0	Khá	
288	1951160123	Thạch Ngọc	Xuân	Nam	24/10/2000	Trà Vinh	CX19A	6.0	8.1	5.9	7.9	6,7	TB - Khá	
289	1951160124	Đinh Thanh	Công	Nam	19/04/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CX19A	5.9	5.7	8.1	7.2	6,8	TB - Khá	
290	1951160125	Nguyễn Quang	Cường	Nam	25/09/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CX19A	7.3	5.9	6.4	7.2	6,6	TB - Khá	
291	1951160128	Lý Quán	Hùng	Nam	15/11/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CX19A	7.5	6.4	6.1	6.6	6,6	TB - Khá	
292	1951160129	Trần Thế	Hùng	Nam	25/01/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CX19A	5.9	6.0	7.3	7.9	6,7	TB - Khá	
293	1951160130	Đỗ Quang	Huy	Nam	17/10/2001	Nam Định	CX19A	7.3	6.7	7.3	7.2	7,1	Khá	
294	1951160131	Đoàn Phạm Bảo	Khang	Nam	26/04/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CX19A	5.9	5.6	7.3	6.2	6,4	TB - Khá	
295	1951160132	Nguyễn Phúc	Khang	Nam	18/12/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CX19A	5.7	5.9	5.7	7.9	6,0	TB - Khá	
296	1951160134	Võ Ngụy Bá	Nhẫn	Nam	05/11/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CX19A	6.0	8.3	7.8	7.2	7,4	Khá	
297	1951160136	Nguyễn Đặng Trường	Sơn	Nam	20/09/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CX19A	6.4	6.9	6.6	7.9	6,8	TB - Khá	
298	1951160137	Đặng Trọng	Tài	Nam	20/12/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CX19A	5.9	7.1	6.3	7.6	6,6	TB - Khá	
299	1951160138	Phạm Hữu	Tài	Nam	08/02/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CX19A	5.6	5.6	7.8	8.3	6,8	TB - Khá	
300	1951160140	Nguyễn Đức	Thắng	Nam	24/06/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CX19A	6.6	6.2	9.0	8.6	7,7	Khá	
301	1951160141	Nguyễn Xuân	Trường	Nam	25/12/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CX19A	6.6	6.7	5.9	8.6	6,6	TB - Khá	
302	1951160143	Phạm Thanh	Bảo	Nam	27/09/2001	Quảng Ngãi	CX19B	5.9	6.2	8.3	7.9	7,1	Khá	
303	1951160144	Phan Tấn	Bảo	Nam	16/10/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CX19B	5.9	8.3	7.1	7.9	7,2	Khá	
304	1951160145	Trần Văn	Bảo	Nam	10/10/2001	Quảng Ngãi	CX19B	8.1	6.2	6.6	6.9	6,9	TB - Khá	
305	1951160146	Nguyễn Trọng	Bình	Nam	12/07/2001	Quảng Ngãi	CX19B	5.7	6.7	6.2	7.9	6,4	TB - Khá	
306	1951160147	Võ Văn	Công	Nam	01/08/2001	Bình Định	CX19B	6.0	8.3	8.1	7.2	7,5	Khá	
307	1951160148	Huỳnh Duy	Cường	Nam	20/01/2001	Bình Định	CX19B	7.3	6.4	8.1	7.9	7,5	Khá	

STT	Mã số sinh viên	Họ đệm	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm học phần				Điểm trung bình	Xếp loại	Ghi chú
								007101	007102	007103	007104			
308	1951160149	Võ Văn	Cường	Nam	10/01/2001	Bình Định	CX19B	8.1	6.9	7.6	7.9	7,6	Khá	
309	1951160150	Nguyễn Hữu	Chấn	Nam	26/10/2001	Bình Định	CX19B	7.1	6.2	7.0	7.6	6,9	TB - Khá	
310	1951160151	Trương Hữu	Chí	Nam	18/11/2001	Bình Định	CX19B	6.0	5.4	7.1	6.3	6,3	TB - Khá	
311	1951160153	Đỗ Ngọc	Chinh	Nam	15/07/2001	Nam Định	CX19B	7.7	5.9	7.0	7.3	6,9	TB - Khá	
312	1951160154	Nguyễn Văn	Chinh	Nam	17/10/2001	Thanh Hoá	CX19B	5.6	5.6	7.8	7.3	6,6	TB - Khá	
313	1951160156	Lê Sơn	Dương	Nam	06/07/2001	Quảng Ngãi	CX19B	7.3	6.6	6.9	7.2	7,0	Khá	
314	1951160158	Trần Quang	Đại	Nam	02/03/2001	Quảng Ngãi	CX19B	7.1	5.6	7.7	6.9	6,9	TB - Khá	
315	1951160160	Phạm Văn	Đạt	Nam	25/03/2001	Quảng Ngãi	CX19B	7.5	7.1	7.1	6.6	7,1	Khá	
316	1951160161	Phan Thanh	Giới	Nam	06/10/2001	Bình Định	CX19B	7.1	7.7	8.3	7.9	7,8	Khá	
317	1951160163	Trần Mạnh	Hiếu	Nam	18/04/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CX19B	7.1	6.2	8.1	7.2	7,3	Khá	
318	1951160164	Trần Văn	Hiếu	Nam	05/07/2001	Bình Định	CX19B	6.7	5.9	6.4	7.2	6,5	TB - Khá	
319	1951160165	Trương Minh	Hiếu	Nam	15/06/2000	Bình Định	CX19B	6.4	6.2	8.3	7.2	7,2	Khá	
320	1951160167	Nguyễn Tuấn	Kiệt	Nam	04/03/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CX19B	7.0	6.6	7.8	7.6	7,3	Khá	
321	1951160168	Nguyễn Quang	Khải	Nam	02/06/2001	Bình Định	CX19B	7.4	6.2	6.4	7.2	6,7	TB - Khá	
322	1951160169	Nguyễn Đăng	Khoa	Nam	28/04/2001	Bình Định	CX19B	5.6	5.7	5.9	6.9	5,9	Trung bình	
323	1951160170	Huỳnh Phúc	Linh	Nam	09/09/2001	Quảng Ngãi	CX19B	6.3	6.6	6.6	7.6	6,7	TB - Khá	
324	1951160171	Lê Việt	Long	Nam	25/12/2001	Hà Tĩnh	CX19B	5.9	7.6	6.6	7.2	6,8	TB - Khá	
325	1951160173	Đặng Trần	Lộc	Nam	28/04/2001	Bình Định	CX19B	5.9	6.0	7.3	6.5	6,5	TB - Khá	
326	1951160174	Nguyễn Quốc	Nghĩa	Nam	26/02/2001	Bình Định	CX19B	6.9	6.9	7.4	7.2	7,1	Khá	
327	1951160176	Phạm Đại	Nhân	Nam	22/05/2001	Bình Định	CX19B	7.0	7.4	6.0	7.2	6,8	TB - Khá	
328	1951160177	Phạm Hoàng	Nhật	Nam	10/01/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CX19B	6.9	6.0	6.6	6.5	6,5	TB - Khá	
329	1951160179	Võ Tấn	Phát	Nam	08/06/2001	Bình Định	CX19B	7.3	6.6	5.7	7.2	6,5	TB - Khá	
330	1951160180	Cao Văn	Phúc	Nam	06/04/2001	Bình Định	CX19B	7.4	6.3	7.6	7.2	7,2	Khá	
331	1951160181	Nguyễn Ngọc	Phương	Nam	26/02/2001	Bình Định	CX19B	6.1	6.4	6.1	6.3	6,2	TB - Khá	
332	1951160182	Nguyễn Trần Nhật	Phương	Nam	10/08/2001	Quảng Ngãi	CX19B	7.6	6.9	6.6	7.9	7,1	Khá	
333	1951160183	Nguyễn Duy	Quang	Nam	24/06/2001	Thanh Hoá	CX19B	7.1	6.9	6.6	7.6	6,9	TB - Khá	
334	1951160184	Cù Minh	Sao	Nam	23/04/2001	Bình Định	CX19B	7.0	8.3	6.6	7.9	7,3	Khá	
335	1951160185	Bùi Văn	Tài	Nam	20/02/2001	Bình Định	CX19B	6.6	7.4	7.4	8.6	7,4	Khá	
336	1951160186	Nguyễn Thành	Tài	Nam	29/09/2001	Quảng Ngãi	CX19B	5.7	7.0	6.7	9.0	6,8	TB - Khá	
337	1951160187	Trịnh Thế	Tài	Nam	14/09/2001	Tp. Hồ Chí Minh	CX19B	6.7	7.4	6.3	9.0	7,0	Khá	
338	1951160188	Châu Nhật	Tân	Nam	10/04/2001	Quảng Nam	CX19B	6.3	8.1	6.3	8.3	7,0	Khá	

STT	Mã số sinh viên	Họ đệm	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm học phần				Điểm trung bình	Xếp loại	Ghi chú
								007101	007102	007103	007104			
339	1951160189	Cai Văn	Tấn	Nam	10/02/2001	Bình Định	CX19B	6.6	7.1	5.9	8.6	6,7	TB - Khá	
340	1951160190	Huỳnh Thanh	Tuấn	Nam	20/02/2001	Bình Định	CX19B	5.7	6.6	6.4	8.6	6,6	TB - Khá	
341	1951160192	Lê Quang	Tùng	Nam	17/04/2001	Thừa Thiên Huế	CX19B	6.1	8.0	5.7	8.7	6,8	TB - Khá	
342	1951160193	Trần Ngọc	Thắng	Nam	29/06/2001	Quảng Ngãi	CX19B	7.1	6.9	7.4	8.6	7,4	Khá	
343	1951160194	Võ Đình	Thi	Nam	14/05/2001	Bình Định	CX19B	6.4	5.7	6.6	8.6	6,6	TB - Khá	
344	1951160196	Nguyễn Xuân	Thọ	Nam	06/04/2001	Bình Định	CX19B	7.0	8.4	8.6	8.6	8,2	Giỏi	
345	1951160197	Hồ Duy	Thông	Nam	01/09/2001	Bình Định	CX19B	5.9	8.3	7.8	8.6	7,6	Khá	
346	1951160199	Trần Minh	Trí	Nam	19/05/2001	Quảng Ngãi	CX19B	6.9	6.7	7.4	8.6	7,3	Khá	
347	1951160200	Phan Văn	Trọng	Nam	16/04/2001	Hà Tĩnh	CX19B	5.7	7.1	6.4	7.6	6,6	TB - Khá	
348	1951160201	Nguyễn Văn	Trường	Nam	22/04/2001	Hà Tĩnh	CX19B	6.6	7.3	7.4	8.6	7,3	Khá	
349	1951160202	Trần Quang	Trường	Nam	02/02/2001	Bình Định	CX19B	5.7	6.6	6.9	8.6	6,7	TB - Khá	
350	1951160203	Nguyễn Tấn	Viện	Nam	27/04/2001	Quảng Ngãi	CX19B	6.2	6.6	6.7	8.6	6,8	TB - Khá	
351	1951160204	Nguyễn Phúc	Vinh	Nam	03/08/2001	Bình Định	CX19B	8.3	7.3	7.4	8.6	7,8	Khá	
352	1951160205	Lê Đức Tiến	Vương	Nam	09/04/2001	Bình Định	CX19B	8.4	7.4	6.6	8.6	7,5	Khá	
353	1951160206	Nguyễn Quốc	Vương	Nam	30/04/2001	Quảng Ngãi	CX19B	6.9	9.0	6.6	8.6	7,5	Khá	
354	1951160208	Nguyễn Văn	An	Nam	03/02/2000	Ninh Thuận	CX19D	6.6	6.2	6.7	7.2	6,6	TB - Khá	
355	1951160210	Trần Gia	Bảo	Nam	24/10/2001	Bình Phước	CX19D	5.6	5.7	6.4	6.9	6,1	TB - Khá	
356	1951160212	Châu Hữu	Đạt	Nam	14/10/2001	Lâm Đồng	CX19D	7.8	7.1	7.8	7.3	7,6	Khá	
357	1951160213	Huỳnh Tấn	Đạt	Nam	05/04/2001	Lâm Đồng	CX19D	6.4	6.2	8.0	7.2	7,1	Khá	
358	1951160214	Nguyễn Tiến	Đạt	Nam	23/07/2001	Lâm Đồng	CX19D	7.8	6.2	7.3	7.2	7,1	Khá	
359	1951160215	Nguyễn Văn	Đạt	Nam	11/09/2001	Phú Yên	CX19D	7.4	6.7	8.1	7.9	7,6	Khá	
360	1951160216	Lê Văn	Đông	Nam	14/05/2001	Ninh Thuận	CX19D	7.0	6.3	8.0	6.9	7,2	Khá	
361	1951160217	Nguyễn Trung	Đức	Nam	12/07/2001	Đắk Lắk	CX19D	8.7	6.7	8.3	7.2	7,9	Khá	
362	1951160218	Trần Văn	Hải	Nam	04/08/2001	Ninh Thuận	CX19D	6.4	7.1	7.8	7.2	7,2	Khá	
363	1951160219	Nguyễn	Hảo	Nam	01/02/2001	Ninh Thuận	CX19D	6.6	5.9	7.9	7.2	7,0	Khá	
364	1951160220	Lê Xuân	Hân	Nam	21/04/2001	Ninh Thuận	CX19D	6.6	5.9	8.1	7.2	7,1	Khá	
365	1951160221	Đặng Văn	Hận	Nam	15/10/2001	Phú Yên	CX19D	5.9	5.9	5.9	7.9	6,2	TB - Khá	
366	1951160222	Lê Xuân	Hiển	Nam	17/06/2001	Bình Phước	CX19D	8.0	5.7	6.6	7.2	6,8	TB - Khá	
367	1951160223	Nguyễn Thành	Hòa	Nam	03/04/2001	Khánh Hoà	CX19D	7.8	8.1	6.9	7.2	7,5	Khá	
368	1951160227	Lê Nhật	Huy	Nam	23/06/2001	Khánh Hoà	CX19D	7.8	5.7	7.1	6.9	6,9	TB - Khá	
369	1951160228	Phan Minh	Khải	Nam	28/04/2001	Khánh Hoà	CX19D	6.2	6.9	6.0	7.2	6,4	TB - Khá	

STT	Mã số sinh viên	Họ đệm	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm học phần				Điểm trung bình	Xếp loại	Ghi chú
								007101	007102	007103	007104			
370	1951160229	Phan Văn	Khải	Nam	01/11/2001	Ninh Thuận	CX19D	7.3	7.0	7.3	6.5	7,1	Khá	
371	1951160231	Phạm Công	Khanh	Nam	01/06/2001	Tây Ninh	CX19D	5.9	7.6	6.4	7.2	6,7	TB - Khá	
372	1951160232	Lê Minh	Khoa	Nam	07/08/2001	Phú Yên	CX19D	6.6	6.9	5.9	7.2	6,5	TB - Khá	
373	1951160233	Tống Hoàng	Khôi	Nam	31/08/2001	Bình Dương	CX19D	6.3	6.7	7.5	7.3	7,0	Khá	
374	1951160234	Phạm Thiên	Lạc	Nam	06/05/2001	Khánh Hoà	CX19D	7.1	6.9	6.0	7.9	6,7	TB - Khá	
375	1951160235	Trần Đỗ Tấn	Lợi	Nam	01/01/2001	Khánh Hoà	CX19D	6.6	6.2	6.4	7.9	6,6	TB - Khá	
376	1951160238	Huỳnh Quang	Minh	Nam	08/04/2001	Bình Phước	CX19D	6.9	7.1	5.9	7.2	6,6	TB - Khá	
377	1951160239	Nguyễn Gia	Minh	Nam	18/08/2001	Khánh Hoà	CX19D	5.8	5.8	5.0	5.4	5,5	Trung bình	
378	1951160240	Trần Gia	Minh	Nam	15/08/2001	Khánh Hoà	CX19D	5.9	6.9	6.6	7.9	6,7	TB - Khá	
379	1951160242	Trần Thanh	Nghiệp	Nam	08/10/2001	Đắk Lắk	CX19D	6.7	6.2	6.6	7.2	6,6	TB - Khá	
380	1951160245	Phan Ngọc Thái	Phong	Nam	01/01/2001	Khánh Hoà	CX19D	5.9	7.0	6.6	7.2	6,6	TB - Khá	
381	1951160246	Trần Tấn	Phong	Nam	26/02/2001	Ninh Thuận	CX19D	6.4	6.6	6.0	7.2	6,4	TB - Khá	
382	1951160247	Nguyễn Ngọc	Quan	Nam	26/02/2001	Ninh Thuận	CX19D	7.1	7.6	6.0	7.2	6,8	TB - Khá	
383	1951160248	Khuất Văn Minh	Quang	Nam	10/05/2001	Bình Phước	CX19D	5.9	6.7	6.9	7.9	6,7	TB - Khá	
384	1951160249	Ngô Hồng	Quang	Nam	13/03/2001	Bình Dương	CX19D	5.9	6.9	7.4	7.9	7,0	Khá	
385	1951160250	Lê Minh	Quân	Nam	28/12/2001	Đắk Lắk	CX19D	6.8	6.7	6.4	6.6	6,6	TB - Khá	
386	1951160251	Phan Hoàng Tấn	Quốc	Nam	06/06/2001	Khánh Hoà	CX19D	5.7	8.1	6.0	7.9	6,7	TB - Khá	
387	1951160253	Nguyễn Trường	Sơn	Nam	06/07/2001	Bình Phước	CX19D	5.7	8.3	6.6	7.9	7,0	Khá	
388	1951160254	Lê Cao	Tài	Nam	10/01/2001	Khánh Hoà	CX19D	6.7	6.3	7.1	8.0	6,9	TB - Khá	
389	1951160255	Nguyễn Xuân	Tân	Nam	13/03/2001	Bình Phước	CX19D	5.4	7.0	6.3	8.0	6,5	TB - Khá	
390	1951160256	Lương Văn	Tiến	Nam	27/01/2001	Phú Yên	CX19D	5.9	8.1	5.4	8.0	6,5	TB - Khá	
391	1951160257	Nguyễn Hữu	Toàn	Nam	16/07/2001	Phú Yên	CX19D	8.3	8.3	5.9	8.6	7,4	Khá	
392	1951160258	Trần Lê Phúc	Tuấn	Nam	18/11/2001	Bình Dương	CX19D	5.7	5.7	8.1	8.6	7,0	Khá	
393	1951160259	Nguyễn Ngọc	Thạch	Nam	21/03/2001	Khánh Hoà	CX19D	6.0	6.6	7.4	8.6	7,0	Khá	
394	1951160261	Nguyễn Ngọc	Thắng	Nam	14/05/2001	Lâm Đồng	CX19D	6.6	6.7	6.4	8.3	6,8	TB - Khá	
395	1951160262	Trần Đức	Thắng	Nam	26/06/2001	Đắk Lắk	CX19D	5.9	6.3	7.1	8.3	6,8	TB - Khá	
396	1951160263	Võ Xuân	Thi	Nam	10/08/2001	Lâm Đồng	CX19D	6.7	8.1	5.9	8.3	7,0	Khá	
397	1951160264	Dương Minh	Thuận	Nam	07/05/2001	Bình Phước	CX19D	7.8	7.3	7.8	8.3	7,7	Khá	
398	1951160265	Lê Đức	Trình	Nam	16/12/2001	Phú Yên	CX19D	7.6	8.3	7.1	8.6	7,7	Khá	
399	1951160266	Nguyễn Đình	Trung	Nam	13/09/2001	Khánh Hoà	CX19D	5.7	6.9	6.9	8.6	6,8	TB - Khá	
400	1951160267	Nguyễn Đức	Trung	Nam	03/10/2001	Ninh Thuận	CX19D	7.3	8.1	5.7	8.6	7,1	Khá	

STT	Mã số sinh viên	Họ đệm	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm học phần				Điểm trung bình	Xếp loại	Ghi chú
								007101	007102	007103	007104			
401	1951160268	Võ Lê Nhật	Trường	Nam	23/11/2001	Tây Ninh	CX19D	5.6	7.1	6.8	8.0	6,7	TB - Khá	
402	1951160269	Lê Nguyễn Tiến	Vinh	Nam	30/10/2001	Gia Lai	CX19D	5.7	5.9	5.7	8.6	6,1	TB - Khá	
403	1951160271	Trần Nguyễn Thảo	Vy	Nữ	26/07/2001	Khánh Hoà	CX19D	6.3	6.3	5.7	8.3	6,3	TB - Khá	
404	1951160272	Trần Trọng	An	Nam	01/03/2001	Tây Ninh	CX19E	6.4	6.6	7.0	7.3	6,8	TB - Khá	
405	1951160273	Trần Ngọc	Ánh	Nam	03/09/2001	Đồng Nai	CX19E	7.4	6.4	7.6	7.9	7,3	Khá	
406	1951160274	Diệp Thái	Bảo	Nam	25/10/2001	Tây Ninh	CX19E	7.1	7.4	6.0	8.6	7,0	Khá	
407	1951160277	Mai Thanh	Duy	Nam	10/08/2001	Tiền Giang	CX19E	8.1	6.0	8.1	7.2	7,5	Khá	
408	1951160278	Phạm Khánh	Dương	Nam	10/06/2001	Bạc Liêu	CX19E	6.6	7.6	9.0	7.9	7,9	Khá	
409	1951160279	Văn Hoàng Thái	Dương	Nam	18/08/2001	Bến Tre	CX19E	6.1	6.0	7.0	6.6	6,5	TB - Khá	
410	1951160280	Lê Lộc Trọng	Đại	Nam	09/12/2000	Bà Rịa-Vũng Tàu	CX19E	5.8	6.1	6.5	6.0	6,2	TB - Khá	
411	1951160281	Trần Văn	Đại	Nam	13/02/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	CX19E	7.1	8.1	7.1	7.6	7,4	Khá	
412	1951160283	Hồ Hải	Đăng	Nam	27/01/2001	Sóc Trăng	CX19E	8.8	6.7	7.4	7.9	7,6	Khá	
413	1951160284	Tô Quang	Đức	Nam	06/02/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	CX19E	5.6	6.0	7.0	6.9	6,4	TB - Khá	
414	1951160285	Trần Hoài	Đức	Nam	17/09/2001	Tiền Giang	CX19E	7.1	7.4	6.7	6.5	7,0	Khá	
415	1951160288	Lê Thanh	Hiệp	Nam	01/01/2001	Đồng Tháp	CX19E	6.7	6.7	5.9	7.2	6,5	TB - Khá	
416	1951160289	Hồ Thanh	Hiếu	Nam	09/11/2001	Bình Thuận	CX19E	6.6	6.7	7.3	7.2	7,0	Khá	
417	1951160290	Nguyễn Minh	Hiếu	Nam	15/01/2000	Sóc Trăng	CX19E	7.4	6.9	8.1	7.2	7,5	Khá	
418	1951160293	Nguyễn Chí	Hoàng	Nam	29/10/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	CX19E	7.0	6.0	6.6	6.9	6,6	TB - Khá	
419	1951160294	Nguyễn Minh	Hoàng	Nam	08/08/2001	Tiền Giang	CX19E	7.7	6.4	7.3	6.9	7,1	Khá	
420	1951160295	Nguyễn Văn	Hoàng	Nam	15/02/2001	Đồng Tháp	CX19E	6.8	5.7	7.0	7.3	6,7	TB - Khá	
421	1951160297	Nguyễn Văn	Huy	Nam	14/01/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	CX19E	6.2	7.2	7.4	6.5	6,9	TB - Khá	
422	1951160301	Võ Nguyễn Đăng	Khoa	Nam	13/09/2001	Hải Dương	CX19E	6.4	8.3	7.1	8.6	7,4	Khá	
423	1951160302	Huỳnh Ngọc Tiểu	Long	Nam	08/09/2001	Bình Thuận	CX19E	7.3	7.3	7.0	7.3	7,2	Khá	
424	1951160303	Trần Thiên	Lộc	Nam	04/08/2001	Cà Mau	CX19E	8.1	8.1	7.1	7.9	7,7	Khá	
425	1951160304	Huỳnh Thế	Luân	Nam	16/12/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	CX19E	7.0	6.9	6.6	7.2	6,9	TB - Khá	
426	1951160305	Lê Thanh	Luân	Nam	01/05/2001	Bình Thuận	CX19E	6.3	7.7	5.9	7.9	6,7	TB - Khá	
427	1951160306	Trương Vũ	Lưng	Nam	02/07/2001	Long An	CX19E	7.6	7.0	7.4	7.9	7,4	Khá	
428	1951160307	Nguyễn Nhật	Minh	Nam	19/04/2001	Bình Thuận	CX19E	6.4	7.3	6.7	7.2	6,8	TB - Khá	
429	1951160308	Phạm Trần	Nin	Nam	07/05/2001	Tiền Giang	CX19E	7.3	8.3	7.3	7.9	7,6	Khá	
430	1951160310	Đoàn Thanh	Nhẫn	Nam	06/01/2001	An Giang	CX19E	6.9	6.7	6.7	7.2	6,8	TB - Khá	
431	1951160311	Huỳnh Yến	Nhi	Nữ	29/06/2001	Tiền Giang	CX19E	6.0	6.7	7.3	6.5	6,7	TB - Khá	

STT	Mã số sinh viên	Họ đệm	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm học phần				Điểm trung bình	Xếp loại	Ghi chú
								007101	007102	007103	007104			
432	1951160313	Nguyễn Đức Hoàng	Phi	Nam	22/01/2001	Đồng Nai	CX19E	7.6	6.0	5.9	6.5	6,4	TB - Khá	
433	1951160315	Hà Thanh	Phú	Nam	17/06/2001	Đồng Tháp	CX19E	6.6	6.9	7.1	6.5	6,9	TB - Khá	
434	1951160316	Phan Minh	Phương	Nam	12/09/2001	Đồng Nai	CX19E	7.6	7.4	5.9	6.5	6,8	TB - Khá	
435	1951160317	Nguyễn Trọng	Quý	Nam	25/12/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	CX19E	6.7	6.0	6.3	6.9	6,4	TB - Khá	
436	1951160318	Thiều Bá	Quyết	Nam	04/07/2001		CX19E	7.6	6.9	8.8	6.5	7,7	Khá	
437	1951160319	Phạm Thị Trúc	Quỳnh	Nữ	02/04/2001	Tiền Giang	CX19E	6.4	6.9	6.6	8.6	6,9	TB - Khá	
438	1951160320	Nguyễn Quốc	Sách	Nam	14/07/2000	Bình Thuận	CX19E	7.0	6.7	7.3	8.3	7,2	Khá	
439	1951160321	Nguyễn Hữu	Tài	Nam	12/07/2001	Tiền Giang	CX19E	8.7	7.1	7.3	8.3	7,7	Khá	
440	1951160322	Bùi Thanh	Tâm	Nam	09/06/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	CX19E	6.2	7.4	6.7	9.3	7,1	Khá	
441	1951160323	Nguyễn Duy	Tân	Nam	15/11/2001	Tiền Giang	CX19E	6.6	7.3	5.9	8.6	6,8	TB - Khá	
442	1951160324	Đỗ Quốc	Tuấn	Nam	28/06/2001	Đồng Nai	CX19E	5.7	6.6	5.9	8.6	6,4	TB - Khá	
443	1951160325	Phan Tuấn	Thành	Nam	07/08/2001	Cần Thơ	CX19E	5.9	7.8	6.4	8.3	6,9	TB - Khá	
444	1951160326	Phạm Đức	Thắng	Nam	20/07/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	CX19E	8.1	8.4	6.0	9.3	7,5	Khá	
445	1951160327	Phan Chiến	Thắng	Nam	09/10/2001	Kiên Giang	CX19E	7.3	8.3	7.3	8.6	7,7	Khá	
446	1951160328	Trần Văn	Thắng	Nam	23/03/2001	Bình Thuận	CX19E	7.8	6.9	6.6	8.6	7,2	Khá	
447	1951160329	Trần Viết	Thiêng	Nam	02/08/2000	Bà Rịa-Vũng Tàu	CX19E	7.4	7.8	6.6	7.9	7,3	Khá	
448	1951160330	Hồ Trần Minh	Trí	Nam	17/09/2000	Đắk Nông	CX19E	8.0	8.3	6.6	8.6	7,6	Khá	
449	1951160331	Nguyễn Văn	Trọng	Nam	18/01/2001	An Giang	CX19E	6.3	7.6	7.4	8.6	7,3	Khá	
450	1951160332	Nguyễn Quốc	Trung	Nam	08/02/2001	Bình Định	CX19E	5.6	7.4	9.5	7.6	7,8	Khá	
451	1951160333	Nguyễn Tuấn	Trung	Nam	12/11/2001	Tiền Giang	CX19E	7.3	8.0	7.8	8.3	7,8	Khá	
452	1951160334	Phạm Quốc	Trung	Nam	25/12/2001	Tiền Giang	CX19E	6.4	7.3	8.3	7.9	7,5	Khá	
453	1951160335	Lê Phúc	Vinh	Nam	07/11/2001	Bình Thuận	CX19E	6.6	6.6	6.8	8.0	6,9	TB - Khá	
454	1951160336	Nguyễn	Vũ	Nam	14/05/2001	Bình Thuận	CX19E	6.9	7.4	6.7	7.9	7,1	Khá	
455	1651030155	Nguyễn Văn	Trí	Nam	22/11/1998	Khánh Hoà	DC16B	7.1	7.3	7.0	7.6	7,2	Khá	
456	1351030083	Huỳnh Hải	Dương	Nam	24/10/95	Bình Định	DT14	7.1	7.3	7.4	8.6	7,5	Khá	
457	1151010164	Nguyễn Văn	Vương	Nam	17/07/1992	Nam Định	HH11B	5.0	5.0	5.8	5.0	5,3	Trung bình	
458	1954020002	Phạm Thành	Công	Nam	22/08/2001	Bình Định	KQ19A	6.4	6.7	8.0	7.9	7,3	Khá	
459	1954020003	Nguyễn Văn	Cường	Nam	30/06/2001	Thanh Hoá	KQ19A	7.1	5.7	7.3	7.9	6,9	TB - Khá	
460	1954020004	Lê Hồng	Danh	Nam	03/04/2001	Quảng Ngãi	KQ19A	6.6	6.7	6.4	7.9	6,7	TB - Khá	
461	1954020005	Phạm Thị	Diệu	Nữ	23/08/2001	Quảng Nam	KQ19A	7.1	6.4	8.1	7.9	7,4	Khá	
462	1954020008	Nguyễn Thị	Duyên	Nữ	01/11/2001	Nghệ An	KQ19A	7.8	7.8	6.7	7.9	7,4	Khá	

STT	Mã số sinh viên	Họ đệm	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm học phần				Điểm trung bình	Xếp loại	Ghi chú
								007101	007102	007103	007104			
463	1954020009	Nguyễn Thành	Đạt	Nam	16/07/2001	Quảng Nam	KQ19A	5.7	6.7	8.0	7.9	7,1	Khá	
464	1954020010	Dương Văn	Định	Nam	29/10/2001	Bình Định	KQ19A	5.7	6.0	8.5	7.9	7,1	Khá	
465	1954020011	Huỳnh Phú	Đức	Nam	09/10/2001	Quảng Ngãi	KQ19A	6.6	6.6	7.4	8.6	7,2	Khá	
466	1954020012	Cái Hoàng	Hải	Nam	24/02/2001	Quảng Trị	KQ19A	6.6	8.0	8.4	7.9	7,8	Khá	
467	1954020013	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	Nữ	06/01/2001	Hà Tĩnh	KQ19A	5.7	6.6	8.1	7.9	7,1	Khá	
468	1954020014	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	Nữ	24/04/2001	Bình Định	KQ19A	6.4	8.5	8.0	7.9	7,7	Khá	
469	1954020015	Phan Văn	Hiếu	Nam	18/01/1999	Quảng Bình	KQ19A	6.3	6.3	7.8	6.9	6,9	TB - Khá	
470	1954020016	Nguyễn Huy	Hoàng	Nam	31/01/2001	Quảng Ngãi	KQ19A	6.4	5.7	7.4	7.9	6,8	TB - Khá	
471	1954020017	Vũ Huy	Hoàng	Nam	03/09/2001	Kon Tum	KQ19A	6.0	7.4	7.4	7.9	7,1	Khá	
472	1954020018	Nguyễn Thị Thanh	Hường	Nữ	13/04/2001	Quảng Bình	KQ19A	7.3	6.4	8.3	7.9	7,5	Khá	
473	1954020019	Từ Trung	Kiên	Nam	27/12/2001	Hà Nội	KQ19A	7.3	5.7	7.3	6.2	6,8	TB - Khá	
474	1954020020	Nguyễn Thị Thúy	Kiều	Nữ	14/02/2001	Quảng Ngãi	KQ19A	8.0	7.1	8.3	8.6	8,0	Giỏi	
475	1954020022	Huỳnh Công	Khánh	Nam	11/05/2001	Bình Định	KQ19A	6.4	6.7	7.4	7.9	7,0	Khá	
476	1954020023	Trịnh Thị Mỹ	Linh	Nữ	16/04/2001	Bình Định	KQ19A	6.4	6.4	8.3	8.6	7,4	Khá	
477	1954020024	Phạm Thành	Lộc	Nam	07/11/2001	Quảng Ngãi	KQ19A	6.3	7.0	8.0	7.6	7,3	Khá	
478	1954020025	Phạm Duy	Luân	Nam	27/08/2001	Quảng Ngãi	KQ19A	5.7	7.3	6.7	7.9	6,8	TB - Khá	
479	1954020027	Võ Huỳnh Hoàng	Minh	Nam	15/03/2001	Tp. Hồ Chí Minh	KQ19A	6.4	5.9	8.7	7.9	7,3	Khá	
480	1954020028	Nguyễn Trần Diệu	My	Nữ	16/02/2001	Quảng Ngãi	KQ19A	5.7	7.3	7.4	7.9	7,0	Khá	
481	1954020030	Phạm Thị Như	Ngọc	Nữ	19/06/2001	Quảng Ngãi	KQ19A	6.6	7.4	8.1	8.6	7,6	Khá	
482	1954020031	Bùi Thị	Nguyên	Nữ	05/05/2000	Quảng Ngãi	KQ19A	6.6	7.4	7.4	7.9	7,3	Khá	
483	1954020032	Lê Ngọc Hoàng	Nhi	Nữ	21/10/2001	Tp. Hồ Chí Minh	KQ19A	7.0	7.6	7.4	7.9	7,4	Khá	
484	1954020033	Nguyễn Ngọc	Như	Nữ	16/03/2001	Tp. Hồ Chí Minh	KQ19A	6.7	5.7	7.4	7.9	6,9	TB - Khá	
485	1954020035	Nguyễn Thị Kim	Oanh	Nữ	28/07/2001	Bình Định	KQ19A	7.3	6.0	8.1	7.2	7,3	Khá	
486	1954020036	Trần Đăng	Quý	Nam	28/03/2001	Thừa Thiên Huế	KQ19A	6.6	6.9	5.9	7.9	6,6	TB - Khá	
487	1954020037	Bùi Tỷ	Quyên	Nữ	07/04/2001	Bình Định	KQ19A	7.1	7.4	7.3	8.6	7,4	Khá	
488	1954020038	Lý Lệ	Quyền	Nữ	12/06/2001	Bình Định	KQ19A	5.9	8.1	7.8	8.6	7,5	Khá	
489	1954020039	Đoàn Thị Như	Quỳnh	Nữ	18/03/2001	Quảng Ngãi	KQ19A	6.0	5.7	6.7	7.9	6,4	TB - Khá	
490	1954020040	Ngô Như	Quỳnh	Nữ	04/09/2001	Quảng Nam	KQ19A	5.9	6.0	6.7	8.6	6,6	TB - Khá	
491	1954020041	Lê Huy Nhật	Tài	Nam	27/07/1998	Đà Nẵng	KQ19A	7.4	8.1	6.4	8.3	7,3	Khá	
492	1954020042	Đinh Đức	Tại	Nam	18/01/2001	Bình Định	KQ19A	6.0	8.0	6.7	8.6	7,1	Khá	
493	1954020043	Trần Mộng Cẩm	Tiên	Nữ	08/03/2001	Tp. Hồ Chí Minh	KQ19A	6.4	6.7	7.7	8.3	7,2	Khá	

STT	Mã số sinh viên	Họ đệm	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm học phần				Điểm trung bình	Xếp loại	Ghi chú
								007101	007102	007103	007104			
494	1954020044	Lê Văn	Tuấn	Nam	09/11/2001	Nghệ An	KQ19A	5.6	6.0	8.0	8.3	6,9	TB - Khá	
495	1954020045	Cao Thị Thanh	Tuyền	Nữ	10/02/2001	Quảng Ngãi	KQ19A	6.3	6.9	8.1	8.6	7,4	Khá	
496	1954020046	Phan Văn	Thành	Nam	05/08/2001	Quảng Ngãi	KQ19A	6.3	5.9	6.4	8.6	6,5	TB - Khá	
497	1954020047	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	Nữ	06/11/2001	Quảng Ngãi	KQ19A	5.7	5.9	6.6	7.9	6,4	TB - Khá	
498	1954020048	Trà Thị Thanh	Thắm	Nữ	05/12/2001	Bình Định	KQ19A	5.9	5.9	7.4	7.9	6,7	TB - Khá	
499	1954020050	Nguyễn Thị Bích	Thu	Nữ	10/04/2001	Bình Định	KQ19A	6.6	6.6	7.3	8.6	7,1	Khá	
500	1954020051	Bùi Thị Thanh	Thủy	Nữ	29/07/2000	Quảng Ngãi	KQ19A	6.0	6.2	7.3	7.9	6,8	TB - Khá	
501	1954020052	Trần Minh	Thư	Nữ	09/01/2001	Tp. Hồ Chí Minh	KQ19A	6.0	7.1	7.0	7.6	6,9	TB - Khá	
502	1954020053	Bùi Nữ Hoài	Thương	Nữ	10/06/2001	Bình Định	KQ19A	6.6	6.9	6.7	8.6	7,0	Khá	
503	1954020055	Phạm Đình	Trung	Nam	27/06/2001	Kon Tum	KQ19A	6.3	5.9	5.6	7.6	6,1	TB - Khá	
504	1954020056	Phạm Minh	Trung	Nam	02/07/2001	Quảng Ngãi	KQ19A	7.6	7.0	6.7	8.6	7,2	Khá	
505	1954020057	Nguyễn Công	Viên	Nam	26/06/2001	Bình Định	KQ19A	5.7	6.3	6.7	7.9	6,5	TB - Khá	
506	1954020058	Châu Tấn	Việt	Nam	27/08/2001	Bình Định	KQ19A	6.7	6.7	7.4	7.9	7,1	Khá	
507	1954020059	Huỳnh Thị	Voanh	Nữ	01/10/2001	Bình Định	KQ19A	7.0	7.6	9.0	9.3	8,2	Giỏi	
508	1954020060	Vũ Ngọc	Vy	Nữ	06/01/2001	Hải Phòng	KQ19A	6.2	6.9	8.3	8.6	7,5	Khá	
509	1954020061	Nguyễn Líp	Bin	Nam	12/05/2001	Phú Yên	KQ19B	6.4	7.0	7.1	7.6	7,0	Khá	
510	1954020064	Nguyễn Thị Thùy	Dung	Nữ	18/12/2001	Bình Phước	KQ19B	7.1	6.0	7.6	8.6	7,2	Khá	
511	1954020065	Lê Hoài	Duy	Nam	11/05/2001	Khánh Hoà	KQ19B	7.4	5.7	6.6	7.9	6,7	TB - Khá	
512	1954020068	Nguyễn Lê Thị Thu	Hiền	Nữ	06/07/2001	Khánh Hoà	KQ19B	6.6	6.4	7.3	7.9	7,0	Khá	
513	1954020069	Ung Phùng Trung	Hiệp	Nam	02/01/2001	Đắk Lắk	KQ19B	6.0	5.7	8.1	7.9	7,0	Khá	
514	1954020070	Bùi Thu	Hoài	Nữ	11/03/2001	Lâm Đồng	KQ19B	7.1	6.6	8.4	7.9	7,6	Khá	
515	1954020071	Nguyễn Thị Thu	Hường	Nữ	21/03/2001	Bình Định	KQ19B	5.7	6.4	7.3	8.6	6,8	TB - Khá	
516	1954020072	Chu Tiến	Khang	Nam	23/04/2001	Khánh Hoà	KQ19B	5.6	6.6	6.3	6.9	6,3	TB - Khá	
517	1954020073	Nguyễn Mạnh	Khang	Nam	17/10/2001	Khánh Hoà	KQ19B	7.4	5.7	6.4	8.6	6,8	TB - Khá	
518	1954020074	Hoàng Đăng	Khoa	Nam	05/12/2001	Lâm Đồng	KQ19B	7.1	6.6	7.3	8.6	7,2	Khá	
519	1954020075	Nguyễn Xuân Đăng	Khoa	Nam	28/05/2001	Khánh Hoà	KQ19B	7.0	5.6	4.0	6.2	5,4	Trung bình	
520	1954020076	Nguyễn Thị Mỹ	Lê	Nữ	28/02/2000	Khánh Hoà	KQ19B	5.9	7.4	7.4	8.6	7,2	Khá	
521	1954020077	Nguyễn Ngọc Ái	Linh	Nữ	12/11/2001	Bình Phước	KQ19B	8.7	7.4	8.1	8.6	8,1	Giỏi	
522	1954020078	Nguyễn Thùy	Linh	Nữ	03/09/2001	Đắk Lắk	KQ19B	5.7	8.1	8.0	7.9	7,4	Khá	
523	1954020079	Lê Thị Diễm	My	Nữ	20/08/2001	Phú Yên	KQ19B	6.6	7.4	7.3	7.9	7,2	Khá	
524	1954020080	Trần My	Na	Nữ	15/02/2001	Bình Định	KQ19B	5.7	6.7	8.0	8.6	7,2	Khá	

STT	Mã số sinh viên	Họ đệm	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm học phần				Điểm trung bình	Xếp loại	Ghi chú
								007101	007102	007103	007104			
525	1954020081	Trần Thúy	Na	Nữ	21/08/2001	Bình Định	KQ19B	6.4	6.9	6.6	8.6	6,9	TB - Khá	
526	1954020082	Nguyễn Kiều Thuý	Nga	Nữ	25/12/2001	Đắk Lắk	KQ19B	6.6	7.3	8.1	7.9	7,5	Khá	
527	1954020083	Lê Thị Thanh	Ngân	Nữ	01/04/2001	Bình Phước	KQ19B	6.6	7.1	8.1	8.6	7,5	Khá	
528	1954020084	Nguyễn Thị Mỹ	Ngân	Nữ	05/10/2001	Phú Yên	KQ19B	7.1	6.4	8.0	7.9	7,4	Khá	
529	1954020086	Trương Công	Nguyên	Nam	19/04/2001	Lâm Đồng	KQ19B	6.4	7.4	5.9	8.6	6,7	TB - Khá	
530	1954020087	Trần Thị Ánh	Nguyệt	Nữ	13/01/2001	Gia Lai	KQ19B	7.1	5.9	7.3	8.6	7,1	Khá	
531	1954020088	Nguyễn Thị Trà	Nhi	Nữ	16/12/2001	Phú Yên	KQ19B	6.7	6.2	6.0	7.9	6,5	TB - Khá	
532	1954020089	Nguyễn Đức	Phong	Nam	04/05/2001	Đắk Lắk	KQ19B	6.7	7.8	6.7	8.3	7,2	Khá	
533	1954020090	Trần Duy	Phong	Nam	27/06/2001	Bình Phước	KQ19B	5.1	4.7	6.5	4.9	5,5	Trung bình	
534	1954020092	Lê Duy	Quang	Nam	13/12/2001	Bình Phước	KQ19B	6.7	6.0	7.6	8.6	7,1	Khá	
535	1954020094	Phạm Thị Thu	Tâm	Nữ	10/04/2001	Lâm Đồng	KQ19B	7.4	7.4	6.7	7.9	7,2	Khá	
536	1954020095	Đinh Nhật	Tân	Nam	10/06/2001	Phú Yên	KQ19B	6.0	6.7	7.3	7.9	6,9	TB - Khá	
537	1954020096	Nguyễn Nhật	Tân	Nam	13/03/2001	Bình Phước	KQ19B	6.6	6.0	6.9	7.9	6,7	TB - Khá	
538	1954020097	Nguyễn Quang	Tính	Nam	13/12/2001	Bình Phước	KQ19B	7.3	6.9	7.6	9.3	7,6	Khá	
539	1954020098	Đặng Ngọc	Tú	Nam	14/11/2001	Khánh Hoà	KQ19B	6.6	5.7	5.9	8.3	6,3	TB - Khá	
540	1954020099	Lê Trần Cẩm	Tú	Nữ	05/02/2001	Khánh Hoà	KQ19B	7.6	6.2	6.0	7.9	6,7	TB - Khá	
541	1954020100	Nguyễn Thị Ngọc	Tú	Nữ	10/01/2001	Bình Định	KQ19B	6.4	6.7	9.0	8.6	7,7	Khá	
542	1954020101	Phan Mai Quốc	Tuấn	Nam	28/10/2001	Phú Yên	KQ19B	7.4	6.7	7.3	7.9	7,3	Khá	
543	1954020102	Văn Đức	Tuấn	Nam	01/01/2001	Gia Lai	KQ19B	6.4	7.6	6.6	8.6	7,1	Khá	
544	1954020103	Lê Thị Thu	Thảo	Nữ	18/12/2001	Lâm Đồng	KQ19B	6.7	6.4	6.9	7.9	6,9	TB - Khá	
545	1954020104	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Nữ	20/10/2001	Bình Dương	KQ19B	6.0	6.0	5.7	7.9	6,1	TB - Khá	
546	1954020105	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Nữ	06/09/2001	Phú Yên	KQ19B	6.7	7.1	8.7	7.9	7,7	Khá	
547	1954020106	Tạ Văn	Thắng	Nam	29/10/2001	Khánh Hoà	KQ19B	6.6	6.0	6.4	8.3	6,6	TB - Khá	
548	1954020107	Võ Thị Bích	Thi	Nữ	01/10/2001	Phú Yên	KQ19B	6.7	5.9	6.6	8.6	6,7	TB - Khá	
549	1954020109	Đặng Thị Thu	Thúy	Nữ	08/06/2001	Đắk Lắk	KQ19B	5.7	6.0	7.8	7.9	6,8	TB - Khá	
550	1954020111	Nguyễn Phước	Thương	Nam	28/11/2001	Đắk Lắk	KQ19B	6.9	6.0	6.6	8.6	6,8	TB - Khá	
551	1954020112	Nguyễn Thị Kiều	Trang	Nữ	13/09/2001	Bình Định	KQ19B	7.1	6.7	8.1	8.6	7,6	Khá	
552	1954020113	Mai Huyền	Trân	Nữ	01/10/2001	Khánh Hoà	KQ19B	6.7	7.6	6.6	7.9	7,0	Khá	
553	1954020114	Nguyễn Ngọc Phương	Trinh	Nữ	13/02/2001	Lâm Đồng	KQ19B	6.4	5.7	7.3	8.6	6,8	TB - Khá	
554	1954020115	Võ Thị Thủy	Vân	Nữ	02/03/2001	Phú Yên	KQ19B	7.7	7.6	7.3	7.9	7,6	Khá	
555	1954020116	Lê Anh Ánh	Việt	Nữ	26/02/2001	Phú Yên	KQ19B	7.6	7.0	8.1	8.6	7,8	Khá	

STT	Mã số sinh viên	Họ đệm	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm học phần				Điểm trung bình	Xếp loại	Ghi chú
								007101	007102	007103	007104			
556	1954020117	Phạm Hoàng	Việt	Nam	26/12/2001	Khánh Hoà	KQ19B	6.6	6.9	6.3	7.6	6,7	TB - Khá	
557	1954020118	Đào Minh	Vũ	Nam	17/10/2001	Đắk Lắk	KQ19B	6.4	7.4	6.7	7.9	7,0	Khá	
558	1954020119	Võ Thị Trúc	Vy	Nữ	10/05/2001	Bình Định	KQ19B	6.3	6.3	5.9	7.9	6,4	TB - Khá	
559	1954020120	Trần Nam	Anh	Nam	23/02/2001	Đồng Tháp	KQ19D	6.6	6.0	6.4	7.9	6,5	TB - Khá	
560	1954020121	Nguyễn Thị Thu	Cúc	Nữ	15/03/2001	Long An	KQ19D	6.7	7.1	7.3	7.2	7,1	Khá	
561	1954020126	Lê Tùng	Dương	Nam	07/12/2001	Đồng Nai	KQ19D	8.3	7.3	8.3	8.6	8,1	Giỏi	
562	1954020127	Trương Thị Thuỳ	Dương	Nữ	11/08/2001	Đồng Tháp	KQ19D	6.4	6.6	6.9	8.6	6,9	TB - Khá	
563	1954020128	Nguyễn Hữu	Đông	Nam	08/01/2001	An Giang	KQ19D	7.8	6.3	7.3	7.6	7,2	Khá	
564	1954020129	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	Nữ	04/03/2001	Tiền Giang	KQ19D	5.7	7.4	7.4	7.9	7,0	Khá	
565	1954020130	Hứa Minh	Huy	Nam	03/06/2001	Đồng Nai	KQ19D	6.7	5.7	8.0	7.9	7,1	Khá	
566	1954020131	Đặng Hồ Minh	Kha	Nam	17/09/2001	Long An	KQ19D	7.6	6.6	6.6	7.9	7,0	Khá	
567	1954020132	Nguyễn Võ Đăng	Khoa	Nam	23/06/2001	Tiền Giang	KQ19D	6.6	7.0	6.0	7.6	6,6	TB - Khá	
568	1954020133	Lê Thị Khánh	Linh	Nữ	26/01/2001	Đồng Nai	KQ19D	7.1	7.4	7.3	8.6	7,4	Khá	
569	1954020134	Nguyễn Thị Ái	Linh	Nữ	20/09/2001	Tiền Giang	KQ19D	7.1	7.4	8.0	8.6	7,7	Khá	
570	1954020135	Phạm Như	Mai	Nữ	18/06/2001	Ninh Thuận	KQ19D	6.4	7.4	7.3	7.9	7,2	Khá	
571	1954020136	Vũ Thị Ngọc	Mai	Nữ	13/10/2001	Bình Thuận	KQ19D	6.6	7.4	6.7	7.9	7,0	Khá	
572	1954020137	Lê Huỳnh Hoàng	Mi	Nữ	10/10/2001	Bình Thuận	KQ19D	7.4	8.1	8.1	7.9	7,9	Khá	
573	1954020138	Nguyễn Thị Kiều	My	Nữ	29/11/2001	Bình Thuận	KQ19D	5.9	7.3	6.6	7.9	6,8	TB - Khá	
574	1954020139	Trần Thị Tuyết	Ngân	Nữ	09/12/2001	Vĩnh Long	KQ19D	7.3	6.0	7.1	7.6	6,9	TB - Khá	
575	1954020141	Lê Thị Như	Ngọc	Nữ	19/10/2001	An Giang	KQ19D	6.4	7.4	7.4	7.9	7,2	Khá	
576	1954020142	Phạm Nguyễn Bảo	Ngọc	Nữ	19/02/2001	Đồng Tháp	KQ19D	7.1	6.6	7.6	7.9	7,3	Khá	
577	1954020143	Trần Thị Cao	Nguyên	Nữ	01/01/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	KQ19D	7.7	6.0	8.1	7.9	7,5	Khá	
578	1954020144	Lê Thị Hồng	Nhi	Nữ	09/08/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	KQ19D	7.8	6.4	6.0	7.9	6,8	TB - Khá	
579	1954020145	Phạm Thanh	Phú	Nam	13/08/2001	Bình Thuận	KQ19D	6.7	8.3	6.7	7.9	7,3	Khá	
580	1954020146	Hồ Ngọc	Phương	Nam	03/03/2001	Tây Ninh	KQ19D	5.9	7.6	6.7	7.9	6,9	TB - Khá	
581	1954020148	Lê Thị Kim	Phượng	Nữ	04/06/2001	Bình Dương	KQ19D	7.1	6.7	7.3	8.6	7,3	Khá	
582	1954020149	Nguyễn Ngọc	Quý	Nam	20/01/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	KQ19D	7.1	6.6	6.6	8.6	7,0	Khá	
583	1954020150	Trần Quốc	Sang	Nam	13/08/2001	Đồng Tháp	KQ19D	6.6	5.6	5.6	8.3	6,2	TB - Khá	
584	1954020153	Nguyễn Thị Minh	Tâm	Nữ	21/12/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	KQ19D	6.9	6.6	6.6	8.6	6,9	TB - Khá	
585	1954020155	Nguyễn Thị Cẩm	Tiên	Nữ	23/09/2001	Bình Thuận	KQ19D	7.4	6.3	7.3	7.6	7,1	Khá	
586	1954020156	Nguyễn Văn	Tiến	Nam	12/11/2001	Đồng Tháp	KQ19D	5.4	4.9	7.6	5.6	6,1	TB - Khá	

STT	Mã số sinh viên	Họ đệm	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm học phần				Điểm trung bình	Xếp loại	Ghi chú
								007101	007102	007103	007104			
587	1954020157	Lê Thị Kim	Tuyền	Nữ	05/01/2001	Tiền Giang	KQ19D	6.9	7.7	8.3	7.9	7,8	Khá	
588	1954020158	Châu Kiến	Tường	Nam	07/07/2001	Tây Ninh	KQ19D	7.0	5.9	5.9	7.6	6,4	TB - Khá	
589	1954020159	Lê Thị Ngọc	Thanh	Nữ	06/02/2001	Bến Tre	KQ19D	6.4	6.6	7.3	7.9	7,0	Khá	
590	1954020160	Hoàng Quốc	Thắng	Nam	12/08/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	KQ19D	6.4	6.7	6.7	8.6	6,9	TB - Khá	
591	1954020161	Nguyễn Quốc	Thắng	Nam	20/11/2001	Đồng Tháp	KQ19D	6.6	6.6	7.3	7.9	7,0	Khá	
592	1954020162	Trịnh Thị Diễm	Thi	Nữ	25/05/2001	Long An	KQ19D	6.7	6.9	6.0	7.9	6,6	TB - Khá	
593	1954020163	Trịnh Đình	Thìn	Nam	20/05/2000	Đắk Nông	KQ19D	6.3	6.9	8.1	8.6	7,4	Khá	
594	1954020164	Đinh Thị Kim	Thơ	Nữ	16/01/2001	Bến Tre	KQ19D	6.6	6.7	6.6	8.6	6,9	TB - Khá	
595	1954020165	Lê Thị Mỹ	Thu	Nữ	09/08/2001	Bình Thuận	KQ19D	6.9	8.4	7.4	8.6	7,7	Khá	
596	1954020166	Phan Thị	Thu	Nữ	17/02/2001	Đồng Nai	KQ19D	6.9	7.7	8.3	8.6	7,8	Khá	
597	1954020167	Trần Thị Cẩm	Thu	Nữ	21/07/2000	Bình Thuận	KQ19D	6.7	7.6	7.2	8.6	7,4	Khá	
598	1954020169	Lê Trần Bích	Trâm	Nữ	15/10/2001	Tây Ninh	KQ19D	7.1	7.3	5.7	7.9	6,7	TB - Khá	
599	1954020170	Ngô Quốc	Việt	Nam	07/03/2001	Tiền Giang	KQ19D	6.6	5.9	5.7	9.0	6,4	TB - Khá	
600	1954020172	Phạm Phú	Vinh	Nam	05/08/2001	Kiên Giang	KQ19D	6.6	7.4	7.1	8.6	7,2	Khá	
601	1954020173	Trần Quang	Vinh	Nam	15/12/2001	An Giang	KQ19D	7.6	6.4	7.6	8.6	7,4	Khá	
602	1954020174	Vũ Xuân	Vinh	Nam	18/12/2001	Cần Thơ	KQ19D	7.8	6.9	5.9	8.6	7,0	Khá	
603	1954020175	Trương Ngọc	Vũ	Nam	11/07/2001	Bình Thuận	KQ19D	7.4	5.9	7.1	7.3	6,9	TB - Khá	
604	1954020177	Đồng Ngọc Trúc	Vy	Nữ	28/10/2001	Bình Thuận	KQ19D	5.7	7.7	7.6	8.6	7,3	Khá	
605	1954020178	Huỳnh Đinh Thúy	Vy	Nữ	27/05/2001	Bến Tre	KQ19D	6.9	6.9	6.9	8.6	7,1	Khá	
606	1954020179	Đặng Thị Thùy	Linh	Nữ	15/04/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	KQ19D	5.9	7.3	7.4	8.6	7,2	Khá	
607	1954010001	Trần Thị Kim	Ánh	Nữ	05/10/2001	Tp. Hồ Chí Minh	KT19A	6.8	7.3	6.8	7.9	7,1	Khá	
608	1954010002	Đỗ Huy	Cương	Nam	01/09/2001	Tp. Hồ Chí Minh	KT19A	7.3	7.8	6.1	8.6	7,1	Khá	
609	1954010003	Âu Dương	Châu	Nữ	07/10/2001	Tp. Hồ Chí Minh	KT19A	7.5	8.3	8.4	7.6	8,1	Giỏi	
610	1954010004	Lê Thị Ngọc	Diễm	Nữ	16/12/2001	Bình Định	KT19A	5.6	8.2	6.5	7.6	6,8	TB - Khá	
611	1954010005	Nguyễn Thị	Dung	Nữ	03/02/2001	Nghệ An	KT19A	5.6	7.5	5.9	8.3	6,5	TB - Khá	
612	1954010006	Võ Thị Thu	Duyên	Nữ	12/01/2001	Quảng Ngãi	KT19A	6.9	7.6	7.6	7.9	7,5	Khá	
613	1954010007	Phan Văn	Đạt	Nam	11/12/2001	Thừa Thiên Huế	KT19A	5.9	6.8	7.5	7.2	6,9	TB - Khá	
614	1954010008	Nguyễn Hữu	Đức	Nam	18/10/2001	Bình Định	KT19A	7.5	7.5	6.5	7.9	7,2	Khá	
615	1954010010	Phạm Thu	Hà	Nữ	14/12/2001	Hà Nội	KT19A	5.9	6.1	8.7	6.5	7,1	Khá	
616	1954010011	Trịnh Quang	Hà	Nam	31/03/2001	Tp. Hồ Chí Minh	KT19A	6.5	7.3	6.6	8.3	7,0	Khá	
617	1954010012	Nguyễn Thị Lệ	Hằng	Nữ	01/10/2001	Bình Định	KT19A	6.5	7.5	7.3	8.6	7,3	Khá	

STT	Mã số sinh viên	Họ đệm	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm học phần				Điểm trung bình	Xếp loại	Ghi chú
								007101	007102	007103	007104			
618	1954010013	Lữ Thanh	Hiệp	Nam	15/05/2001	Bình Định	KT19A	7.0	7.5	5.6	7.2	6,6	TB - Khá	
619	1954010015	Lê Thị	Huệ	Nữ	21/04/2001	Thanh Hoá	KT19A	6.1	8.0	6.5	8.6	7,0	Khá	
620	1954010016	Đỗ Thị Thu	Hương	Nữ	31/05/2001	Tp. Hồ Chí Minh	KT19A	6.5	8.0	7.6	8.6	7,6	Khá	
621	1954010017	Phùng Thị Vân	Kiều	Nữ	21/08/2001	Quảng Ngãi	KT19A	6.3	7.9	8.7	7.6	7,8	Khá	
622	1954010018	Tô Thúc	Kháng	Nam	07/06/2001	Quảng Ngãi	KT19A	7.2	5.6	6.3	8.3	6,6	TB - Khá	
623	1954010019	Nguyễn Bảo	Khanh	Nam	25/02/2001	Quảng Ngãi	KT19A	5.8	5.9	7.2	7.2	6,5	TB - Khá	
624	1954010020	Cao Nữ Xuân	Lan	Nữ	30/04/2001	Quảng Ngãi	KT19A	5.9	7.5	7.9	6.5	7,1	Khá	
625	1954010021	Lê Thị	Lan	Nữ	21/01/2001	Quảng Trị	KT19A	6.8	7.9	6.6	7.2	7,1	Khá	
626	1954010022	Nguyễn Thị Mỹ	Lan	Nữ	07/06/2001	Bình Định	KT19A	6.5	7.5	8.2	8.6	7,7	Khá	
627	1954010023	Trần Thị Ngọc	Lan	Nữ	09/05/2001	Bình Định	KT19A	5.9	6.9	6.1	7.9	6,5	TB - Khá	
628	1954010024	Nguyễn Văn	Lập	Nam	04/02/2001	Tp. Hồ Chí Minh	KT19A	6.5	6.9	5.8	7.9	6,5	TB - Khá	
629	1954010025	Lê Thị Mỹ	Lê	Nữ	15/02/2000	Bình Định	KT19A	6.6	5.9	4.0	9.3	5,8	Trung bình	
630	1954010026	Võ Hoàn	Long	Nam	02/01/2001	Nghệ An	KT19A	6.5	6.1	4.0	8.6	5,7	Trung bình	
631	1954010027	Nguyễn Hữu	Lộc	Nam	23/04/2001	Quảng Ngãi	KT19A	6.5	6.6	6.5	7.9	6,7	TB - Khá	
632	1954010028	Nguyễn Đình	Luân	Nam	11/02/2001	Bình Định	KT19A	5.8	6.8	4.0	7.9	5,6	Trung bình	
633	1954010029	Võ Thị Hồng	Mi	Nữ	09/02/2001	Bình Định	KT19A	6.5	7.3	6.6	7.9	6,9	TB - Khá	
634	1954010030	Trương Thị Trà	My	Nữ	03/11/2001	Quảng Ngãi	KT19A	5.8	6.6	6.6	8.6	6,7	TB - Khá	
635	1954010031	Nguyễn Thị	Nga	Nữ	03/03/2001	Bình Định	KT19A	6.5	7.3	9.2	8.6	8,0	Giỏi	
636	1954010032	Võ Thị Ánh	Ngà	Nữ	24/04/2001	Quảng Ngãi	KT19A	6.3	6.1	5.9	7.6	6,3	TB - Khá	
637	1954010033	Trương Văn	Nghiệp	Nam	03/11/2001	Quảng Ngãi	KT19A	5.9	6.5	5.8	8.6	6,4	TB - Khá	
638	1954010034	Bùi Thị Mỹ	Ngọc	Nữ	24/08/2001	Bình Định	KT19A	5.8	6.8	5.9	8.6	6,4	TB - Khá	
639	1954010035	Ngô Thị	Nguyệt	Nữ	16/03/2001	Bình Định	KT19A	6.8	7.3	7.5	7.9	7,3	Khá	
640	1954010036	Phạm Ngọc	Nhật	Nam	20/11/2001	Hà Tĩnh	KT19A	7.5	5.8	6.6	6.5	6,6	TB - Khá	
641	1954010037	Lâm Hồ	Nhựt	Nam	03/09/2001	Tp. Hồ Chí Minh	KT19A	6.6	6.3	7.7	6.9	7,0	Khá	
642	1954010038	Lê Kiều	Oanh	Nữ	10/10/2001	Bình Định	KT19A	6.8	7.5	6.2	8.6	7,0	Khá	
643	1954010039	Nguyễn Thị Kiều	Phượng	Nữ	12/04/2001	Quảng Ngãi	KT19A	5.8	6.6	6.5	8.6	6,6	TB - Khá	
644	1954010040	Phạm Thị Thuý	Quyên	Nữ	11/08/2001	Bình Định	KT19A	6.8	7.2	7.7	7.6	7,3	Khá	
645	1954010041	Nguyễn Thị	Quỳnh	Nữ	09/08/2001	Bình Định	KT19A	5.8	6.6	7.5	8.6	7,0	Khá	
646	1954010042	Nguyễn Thanh	Tuyền	Nữ	16/10/2001	Bình Định	KT19A	6.8	7.2	6.1	7.9	6,8	TB - Khá	
647	1954010043	Lê Thị Ánh	Tuyết	Nữ	13/02/2001	Tp. Hồ Chí Minh	KT19A	6.9	6.5	6.1	7.9	6,6	TB - Khá	
648	1954010044	Phan Thị Kim	Thoa	Nữ	28/11/2001	Quảng Ngãi	KT19A	5.8	5.8	6.2	8.6	6,3	TB - Khá	

STT	Mã số sinh viên	Họ đệm	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm học phần				Điểm trung bình	Xếp loại	Ghi chú
								007101	007102	007103	007104			
649	1954010045	Trương Thị Mỹ	Thuỳ	Nữ	17/03/2001	Tp. Hồ Chí Minh	KT19A	6.8	8.0	6.9	8.6	7,4	Khá	
650	1954010046	Lê Thị Thanh	Thùy	Nữ	05/04/2001	Quảng Ngãi	KT19A	5.8	7.2	8.9	8.3	7,6	Khá	
651	1954010047	Trần Ngọc Minh	Thùy	Nữ	30/05/2001	Tp. Hồ Chí Minh	KT19A	6.1	7.1	9.0	9.3	7,8	Khá	
652	1954010048	Huỳnh Anh	Thư	Nữ	13/10/2001	Quảng Ngãi	KT19A	6.5	5.6	6.9	6.9	6,5	TB - Khá	
653	1954010049	Nguyễn Minh	Thư	Nữ	20/05/2001	Tp. Hồ Chí Minh	KT19A	7.6	6.9	6.8	8.6	7,3	Khá	
654	1954010050	Chu Đỗ Tâm	Trang	Nữ	17/02/2001	Tp. Hồ Chí Minh	KT19A	8.3	6.5	7.8	8.6	7,7	Khá	
655	1954010051	Trần Thị	Úc	Nữ	24/11/2001	Bình Định	KT19A	6.6	6.1	6.9	8.6	6,8	TB - Khá	
656	1954010052	Hồ Thảo	Vân	Nữ	30/07/2001	Tp. Hồ Chí Minh	KT19A	6.5	5.8	6.1	7.9	6,4	TB - Khá	
657	1954010053	Huỳnh Thị Thúy	Vân	Nữ	25/02/2001	Bình Định	KT19A	7.6	8.0	6.8	8.6	7,5	Khá	
658	1954010055	Kiều Thị	Vui	Nữ	04/04/2001	Quảng Ngãi	KT19A	7.3	6.5	9.0	8.6	7,9	Khá	
659	1954010056	Cao Huỳnh Thảo	Vy	Nữ	09/07/2001	Bình Định	KT19A	5.8	6.5	6.2	9.3	6,6	TB - Khá	
660	1954010057	Đặng Thị Khánh	Vy	Nữ	27/07/2001	Quảng Trị	KT19A	6.5	5.9	6.9	9.3	6,9	TB - Khá	
661	1954010059	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	Nữ	01/10/2001	Bình Phước	KT19B	6.1	5.9	5.6	7.6	6,1	TB - Khá	
662	1954010060	Lê Thị Bích	Chi	Nữ	22/03/2001	Phú Yên	KT19B	6.6	6.8	8.2	8.6	7,5	Khá	
663	1954010061	Lê Hữu	Chiến	Nam	13/01/2001	Khánh Hoà	KT19B	7.3	8.2	8.0	6.9	7,7	Khá	
664	1954010062	Trịnh Thị Thùy	Dương	Nữ	06/08/2001	Đắk Lắk	KT19B	6.8	7.3	7.6	8.6	7,5	Khá	
665	1954010063	Lê Thịnh	Đạt	Nam	19/05/2001	Khánh Hoà	KT19B	6.6	7.9	6.6	7.9	7,1	Khá	
666	1954010064	Trương Bảo Trường	Giang	Nam	06/08/2001	Lâm Đồng	KT19B	6.6	7.2	6.5	7.2	6,8	TB - Khá	
667	1954010065	Trần Thu	Hà	Nữ	29/07/2001	Phú Yên	KT19B	6.6	6.8	8.3	7.2	7,4	Khá	
668	1954010067	Dương Thị Lệ	Hằng	Nữ	10/05/2001	Bình Định	KT19B	5.8	6.5	5.9	8.3	6,3	TB - Khá	
669	1954010069	Tạ Thị Thu	Hồng	Nữ	20/11/2001	Lâm Đồng	KT19B	6.9	6.8	7.9	7.2	7,3	Khá	
670	1954010070	Huỳnh Văn	Hùng	Nam	30/04/2001	Khánh Hoà	KT19B	7.5	8.2	8.3	7.2	7,9	Khá	
671	1954010071	Lý Thị	Kiều	Nữ	19/03/2001	Bình Định	KT19B	6.6	7.3	7.5	7.6	7,2	Khá	
672	1954010072	Nguyễn Thị Bích	Lê	Nữ	05/12/2001	Bình Định	KT19B	5.8	7.6	6.2	7.9	6,7	TB - Khá	
673	1954010073	Bùi Thị Mỹ	Linh	Nữ	30/10/2001	Lâm Đồng	KT19B	5.8	6.2	8.2	8.6	7,2	Khá	
674	1954010074	Nguyễn Thị	Linh	Nữ	10/12/2001	Đắk Lắk	KT19B	6.6	7.5	7.2	9.3	7,4	Khá	
675	1954010075	Nguyễn Thùy	Linh	Nữ	06/05/2001	Gia Lai	KT19B	7.3	6.9	6.6	9.3	7,2	Khá	
676	1954010076	Nguyễn Thị Thúy	Loan	Nữ	01/01/2001	Bình Định	KT19B	6.5	6.5	6.8	8.6	6,9	TB - Khá	
677	1954010077	Hồ Bá Phi	Long	Nam	01/01/2001	Đắk Lắk	KT19B	6.5	7.3	4.0	7.9	5,9	Trung bình	
678	1954010079	Nguyễn Thị Mỹ	Lợi	Nữ	22/12/2001	Bình Định	KT19B	5.6	7.5	7.3	8.3	7,1	Khá	
679	1954010080	Trần Đức	Lương	Nam	16/02/2001	Bình Phước	KT19B	6.5	6.8	8.5	7.2	7,4	Khá	

STT	Mã số sinh viên	Họ đệm	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm học phần				Điểm trung bình	Xếp loại	Ghi chú
								007101	007102	007103	007104			
680	1954010081	Trần Hồng Tiểu	Muội	Nữ	20/02/2001	Bình Định	KT19B	7.2	7.2	5.6	8.6	6,8	TB - Khá	
681	1954010082	Trần Thị Diễm	My	Nữ	29/06/2001	Bình Định	KT19B	6.5	6.8	7.6	7.9	7,2	Khá	
682	1954010083	Văn Thị Bích	Mỹ	Nữ	05/05/2001	Phú Yên	KT19B	6.8	5.9	6.2	7.9	6,5	TB - Khá	
683	1954010084	Nguyễn Thị Phương	Na	Nữ	25/10/2001	Lâm Đồng	KT19B	6.5	7.3	7.3	7.2	7,1	Khá	
684	1954010085	Nguyễn Thị Hằng	Nga	Nữ	20/03/2001	Lâm Đồng	KT19B	6.5	7.6	7.5	7.9	7,3	Khá	
685	1954010086	Hồ Dương Thúy	Ngân	Nữ	02/07/2001	Phú Yên	KT19B	5.8	7.3	7.5	7.9	7,1	Khá	
686	1954010087	Trần Huỳnh Kim	Ngọc	Nữ	20/05/2001	Bình Định	KT19B	6.9	8.5	7.3	8.6	7,7	Khá	
687	1954010088	Trà Trung	Nguyên	Nam	17/04/2001	Phú Yên	KT19B	6.5	6.5	6.6	7.9	6,7	TB - Khá	
688	1954010089	Trần Ánh	Nguyệt	Nữ	10/07/2001	Lâm Đồng	KT19B	6.5	6.8	7.2	8.6	7,1	Khá	
689	1954010090	Nguyễn Thành	Nhân	Nam	07/06/2001	Bình Định	KT19B	6.6	8.0	5.9	7.9	6,9	TB - Khá	
690	1954010091	Nguyễn Bầu	Nhi	Nữ	04/12/2001	Bình Phước	KT19B	6.5	7.9	7.2	8.3	7,3	Khá	
691	1954010092	Phạm Thị Kiều	Nhi	Nữ	21/07/2001	Bình Định	KT19B	7.2	6.8	8.9	7.9	7,8	Khá	
692	1954010093	Lê Thị Ý	Như	Nữ	27/06/2001	Bình Định	KT19B	7.3	7.3	6.9	8.6	7,3	Khá	
693	1954010094	Nguyễn Ý	Như	Nữ	02/09/2001	Lâm Đồng	KT19B	7.5	6.9	8.0	8.6	7,7	Khá	
694	1954010095	Nguyễn Anh	Phúc	Nam	13/02/2001	Khánh Hoà	KT19B	5.9	6.1	7.3	7.9	6,7	TB - Khá	
695	1954010096	Lê Thị Kiều	Phương	Nữ	08/09/2001	Đắk Lắk	KT19B	6.5	7.3	6.1	7.9	6,7	TB - Khá	
696	1954010097	Mai Thị Hòa	Phương	Nữ	18/11/2001	Bình Định	KT19B	7.3	5.8	8.0	7.2	7,2	Khá	
697	1954010098	Trịnh Thị	Phương	Nữ	27/08/2001	Bình Dương	KT19B	6.6	6.8	5.9	8.6	6,6	TB - Khá	
698	1954010099	Ngô Tịnh	Quyên	Nữ	04/05/2001	Khánh Hoà	KT19B	6.5	7.5	7.5	7.9	7,3	Khá	
699	1954010101	Trần Thanh	Quỳnh	Nữ	20/07/2001	Khánh Hoà	KT19B	6.5	6.9	8.0	7.9	7,3	Khá	
700	1954010102	Nguyễn Thị Thanh	Sương	Nữ	04/07/2001	Phú Yên	KT19B	5.8	6.1	7.6	8.6	6,9	TB - Khá	
701	1954010103	Nguyễn Thị	Thanh	Nữ	15/01/2001	Đắk Lắk	KT19B	7.5	5.8	7.1	8.6	7,1	Khá	
702	1954010104	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Nữ	03/01/2001	Bình Định	KT19B	7.3	7.5	7.6	8.6	7,6	Khá	
703	1954010105	Nguyễn Thị	Thương	Nữ	12/02/2001	Đắk Lắk	KT19B	6.6	7.3	5.9	8.3	6,7	TB - Khá	
704	1954010106	Bùi Thị Thùy	Trang	Nữ	12/06/2001	Bình Dương	KT19B	6.6	6.5	6.2	7.9	6,6	TB - Khá	
705	1954010107	Nguyễn Thuỳ	Trâm	Nữ	10/07/2001	Bình Định	KT19B	6.1	7.5	6.9	8.6	7,1	Khá	
706	1954010108	Nguyễn Thị Tuyết	Trinh	Nữ	26/07/2001	Bình Định	KT19B	5.9	6.5	6.6	7.6	6,5	TB - Khá	
707	1954010109	Phạm Thị Hiền	Trinh	Nữ	16/04/2001	Phú Yên	KT19B	5.8	6.9	6.1	7.9	6,5	TB - Khá	
708	1954010111	Huỳnh Đoàn Lan	Uyên	Nữ	23/12/2001	Lâm Đồng	KT19B	6.3	6.8	7.5	7.6	7,0	Khá	
709	1954010112	Lê Bảo	Vân	Nữ	16/03/2001	Bình Định	KT19B	7.5	7.2	7.6	8.6	7,6	Khá	
710	1954010113	Lê Thị Nhã	Vi	Nữ	07/08/2001	Đắk Lắk	KT19B	7.5	6.6	6.2	8.6	6,9	TB - Khá	

STT	Mã số sinh viên	Họ đệm	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm học phần				Điểm trung bình	Xếp loại	Ghi chú
								007101	007102	007103	007104			
711	1954010115	Nguyễn Thị Kiều	Vy	Nữ	08/09/2001	Đắk Lắk	KT19B	6.6	6.6	6.9	9.3	7,1	Khá	
712	1954010116	Võ Hoàng Lan	Vy	Nữ	12/09/2001	Gia Lai	KT19B	6.8	7.2	7.1	8.6	7,2	Khá	
713	1954010117	Huỳnh Như	Ý	Nữ	13/06/2001	Bình Định	KT19B	5.8	5.8	6.2	7.9	6,2	TB - Khá	
714	1954010118	Nguyễn Hữu	Bằng	Nam	31/08/2001	Vĩnh Long	KT19D	6.6	7.2	7.5	8.3	7,3	Khá	
715	1954010119	Đào Hồng	Châu	Nam	09/10/2001	Tiền Giang	KT19D	5.8	6.3	7.2	7.6	6,7	TB - Khá	
716	1954010120	Trần Thị	Duyên	Nữ	18/04/2001	Bình Thuận	KT19D	6.8	7.3	7.5	8.6	7,4	Khá	
717	1954010121	Đoàn Tiến	Đạt	Nam	19/01/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	KT19D	5.9	6.8	7.3	8.6	7,0	Khá	
718	1954010122	Đặng Thị Ngọc	Hà	Nữ	16/10/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	KT19D	7.6	8.3	7.3	8.6	7,8	Khá	
719	1954010123	Nguyễn Trần Nhật	Hà	Nữ	26/12/2001	Đồng Tháp	KT19D	6.8	7.6	8.2	7.9	7,7	Khá	
720	1954010125	Dương Gia	Hân	Nữ	09/09/2001	Đồng Tháp	KT19D	6.6	7.2	6.2	7.9	6,8	TB - Khá	
721	1954010126	Trần Ngọc Bảo	Hân	Nữ	05/01/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	KT19D	6.6	7.2	5.8	7.2	6,5	TB - Khá	
722	1954010127	Đào Thị Diễm	Hương	Nữ	15/11/2001	Bến Tre	KT19D	6.8	7.6	7.3	7.9	7,3	Khá	
723	1954010128	Nguyễn Lâm Bạch	Kim	Nữ	14/08/2001	Sóc Trăng	KT19D	5.8	7.3	6.6	7.6	6,7	TB - Khá	
724	1954010129	Bùi Thị Yến	Khoa	Nữ	19/09/2001	Tiền Giang	KT19D	6.6	8.3	7.0	7.6	7,3	Khá	
725	1954010130	Đoàn Thị Mai	Loan	Nữ	05/05/2001	Đồng Nai	KT19D	6.6	5.8	7.2	9.3	7,0	Khá	
726	1954010131	Phạm Thị	Loan	Nữ	03/03/2001	Cà Mau	KT19D	6.5	6.8	8.5	8.6	7,6	Khá	
727	1954010132	Nguyễn Minh	Luân	Nam	19/03/2001	Vĩnh Long	KT19D	7.2	5.9	6.8	7.9	6,8	TB - Khá	
728	1954010137	Nguyễn Minh	Nghi	Nữ	25/08/2001	Long An	KT19D	5.9	8.2	8.2	8.6	7,7	Khá	
729	1954010138	Phạm Thị Kim	Ngọc	Nữ	25/07/2001	Long An	KT19D	6.6	6.1	6.9	8.6	6,8	TB - Khá	
730	1954010139	Huỳnh Thị Thu	Nguyệt	Nữ	05/02/2001	Bình Thuận	KT19D	5.9	7.3	7.5	7.9	7,1	Khá	
731	1954010140	Nguyễn Thị Yến	Nhi	Nữ	26/08/2001	Hậu Giang	KT19D	6.5	6.2	6.5	7.9	6,6	TB - Khá	
732	1954010142	Nguyễn Thị Hồng	Quyên	Nữ	25/06/2001	Đồng Tháp	KT19D	5.8	6.8	6.8	7.2	6,6	TB - Khá	
733	1954010143	Nguyễn Thị Tuyết	Quyên	Nữ	03/02/2001	Đồng Tháp	KT19D	6.6	6.9	6.5	7.9	6,8	TB - Khá	
734	1954010144	Nguyễn Thị Thúy	Quyên	Nữ	14/02/2001	Trà Vinh	KT19D	5.8	6.9	6.5	7.9	6,6	TB - Khá	
735	1954010145	Lê Thị Như	Quỳnh	Nữ	22/01/2001	An Giang	KT19D	7.3	6.8	6.5	8.3	7,0	Khá	
736	1954010147	Nguyễn Ngọc	Sơn	Nam	14/01/2001	Đồng Nai	KT19D	5.6	6.1	5.9	8.3	6,2	TB - Khá	
737	1954010149	Hoàng Nhật	Tân	Nam	02/07/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	KT19D	6.6	6.8	6.8	8.6	7,0	Khá	
738	1954010150	Dương Minh	Tùng	Nam	03/06/2001	Tiền Giang	KT19D	6.5	7.7	8.7	8.3	7,9	Khá	
739	1954010151	Trần Thị Mỹ	Tuyền	Nữ	18/07/2001	Bình Thuận	KT19D	6.6	5.9	6.9	8.6	6,8	TB - Khá	
740	1954010153	Nguyễn Văn	Thanh	Nam	04/10/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	KT19D	7.2	7.7	7.5	8.3	7,6	Khá	
741	1954010154	Phạm Thị Ngọc	Thanh	Nữ	15/02/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	KT19D	5.8	7.3	6.9	8.6	6,9	TB - Khá	

STT	Mã số sinh viên	Họ đệm	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm học phần				Điểm trung bình	Xếp loại	Ghi chú
								007101	007102	007103	007104			
742	1954010155	Lê Thị Phương	Thảo	Nữ	25/01/2001	Đồng Tháp	KT19D	5.6	7.2	6.1	8.3	6,5	TB - Khá	
743	1954010156	Lê Thị Thanh	Thảo	Nữ	03/04/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	KT19D	6.5	6.1	6.1	7.9	6,4	TB - Khá	
744	1954010157	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	Nữ	25/03/2001	Long An	KT19D	6.8	5.8	6.8	8.6	6,8	TB - Khá	
745	1954010160	Nguyễn Thị Minh	Thư	Nữ	18/08/2001	Bình Dương	KT19D	6.2	5.9	6.5	8.6	6,5	TB - Khá	
746	1954010161	Trương Thị Hoài	Thương	Nữ	13/08/2001	Đồng Nai	KT19D	6.5	7.5	7.6	8.6	7,4	Khá	
747	1954010162	Dương Diễm Quỳnh	Trang	Nữ	12/08/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	KT19D	5.9	7.2	6.2	8.6	6,7	TB - Khá	
748	1954010163	Nguyễn Thị Thu	Trang	Nữ	19/12/2001	Bến Tre	KT19D	5.9	7.2	7.5	8.6	7,2	Khá	
749	1954010164	Hồ Ngọc Bảo	Trâm	Nữ	08/12/2001	Tiền Giang	KT19D	6.8	7.3	8.3	9.3	7,8	Khá	
750	1954010168	Bùi Nguyễn Phương	Uyên	Nữ	03/09/2001	Đồng Nai	KT19D	6.1	7.5	7.6	7.9	7,2	Khá	
751	1954010169	Cao Thị Kim	Xuyến	Nữ	10/04/2001	Tiền Giang	KT19D	6.9	7.3	6.8	8.6	7,2	Khá	
752	1954010170	Huỳnh Kim	Xuyến	Nữ	17/03/2001	Cần Thơ	KT19D	7.0	6.8	7.5	6.2	7,0	Khá	
753	1954010171	Đặng Thị Như	Ý	Nữ	17/09/2001	Long An	KT19D	5.8	5.8	6.9	7.9	6,5	TB - Khá	
754	1954010173	Nguyễn Thị Như	Ý	Nữ	07/08/2001	Bến Tre	KT19D	6.6	6.5	7.6	8.6	7,2	Khá	
755	1954010174	Phan Nguyễn Hải	Yến	Nữ	16/08/2001	Bến Tre	KT19D	6.8	6.5	6.2	8.6	6,7	TB - Khá	
756	1954010175	Phan Thị	Yến	Nữ	20/12/2001	Đắk Nông	KT19D	6.2	6.9	7.6	8.6	7,2	Khá	
757	1754020023	Trình Thị Trúc	Linh	Nữ	16/09/1999	Bình Định	KX17	6.1	5.8	7.0	7.9	6,6	TB - Khá	
758	1351020017	Phạm Mạnh	Hùng	Nam	10/03/1995	Bà Rịa-Vũng Tàu	MT13A	6.1	7.1	6.4	7.3	6,6	TB - Khá	
759	1451090402	Trần Ngọc	Thắng	Nam	10/10/1995	Đắk Nông	QG14	7.0	7.3	6.4	6.2	6,8	TB - Khá	
760	1954030001	Huỳnh Thị Lan	Anh	Nữ	17/12/2001	Tp. Hồ Chí Minh	QL19A	5.9	7.3	6.6	7.9	6,8	TB - Khá	
761	1954030002	Trần Đức	Anh	Nam	26/10/2001	Thừa Thiên Huế	QL19A	6.3	7.0	7.2	7.9	7,0	Khá	
762	1954030003	Lê Thị Ngọc	Ánh	Nữ	10/06/2001	Bình Định	QL19A	6.9	7.5	8.3	8.6	7,8	Khá	
763	1954030005	Nguyễn Thị Ái	Diễm	Nữ	15/04/2001	Bình Định	QL19A	5.9	7.7	7.3	7.6	7,1	Khá	
764	1954030007	Nguyễn Thị Bích	Duyên	Nữ	21/04/2001	Bình Định	QL19A	6.1	7.5	8.0	7.9	7,4	Khá	
765	1954030008	Phan Thị Thu	Duyên	Nữ	07/11/2001	Bình Định	QL19A	7.9	6.8	8.9	9.3	8,2	Giỏi	
766	1954030009	Trần Võ Quỳnh	Duyên	Nữ	25/08/2001	Quảng Ngãi	QL19A	5.9	7.5	7.3	8.6	7,2	Khá	
767	1954030010	Võ Văn	Đông	Nam	21/09/2001	Tp. Hồ Chí Minh	QL19A	6.3	6.5	7.3	6.9	6,8	TB - Khá	
768	1954030011	Lê Nguyễn Hương	Giang	Nữ	15/10/2001	Bình Định	QL19A	5.9	6.2	6.6	7.9	6,5	TB - Khá	
769	1954030013	Trần Thị Thu	Hà	Nữ	26/09/2001	Bình Định	QL19A	7.3	6.6	8.2	9.3	7,7	Khá	
770	1954030014	Nguyễn Thị Y	Hạnh	Nữ	27/12/2001	Bình Định	QL19A	8.3	6.1	8.2	7.9	7,7	Khá	
771	1954030015	Phan Thị Thu	Hiền	Nữ	02/09/2001	Hà Tĩnh	QL19A	6.8	8.2	7.5	8.6	7,6	Khá	
772	1954030016	Võ Thị Ánh	Hồng	Nữ	16/05/2001	Quảng Nam	QL19A	6.2	6.9	6.9	7.9	6,9	TB - Khá	

STT	Mã số sinh viên	Họ đệm	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm học phần				Điểm trung bình	Xếp loại	Ghi chú
								007101	007102	007103	007104			
773	1954030017	Nguyễn Thị Kim	Hợp	Nữ	20/07/2001	Quảng Ngãi	QL19A	6.6	6.1	7.2	7.9	6,9	TB - Khá	
774	1954030018	Võ Thị Lệ	Huyền	Nữ	11/06/2001	Quảng Ngãi	QL19A	6.8	6.8	7.3	7.9	7,1	Khá	
775	1954030019	Hoàng Tiến	Hưng	Nam	19/05/2000	Quảng Bình	QL19A	7.3	6.5	5.9	6.5	6,5	TB - Khá	
776	1954030020	Nguyễn Lan	Hương	Nữ	23/08/2001	Quảng Ngãi	QL19A	6.5	6.8	6.5	7.9	6,8	TB - Khá	
777	1954030021	Võ Thị Quỳnh	Hương	Nữ	09/03/2001	Tp. Hồ Chí Minh	QL19A	6.6	6.2	7.6	7.9	7,0	Khá	
778	1954030022	Hồ Ngọc	Hường	Nữ	28/04/2001	Bình Định	QL19A	5.8	8.2	5.9	7.9	6,7	TB - Khá	
779	1954030023	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	Nữ	18/04/2001	Quảng Bình	QL19A	5.8	6.2	7.5	7.9	6,8	TB - Khá	
780	1954030024	Trần Đăng	Lâm	Nam	22/12/2001	Tp. Hồ Chí Minh	QL19A	6.1	7.0	7.3	7.6	7,0	Khá	
781	1954030025	Võ Thanh	Liêm	Nam	17/08/2001	Tp. Hồ Chí Minh	QL19A	5.8	7.5	6.5	7.9	6,8	TB - Khá	
782	1954030026	Nguyễn Khánh	Linh	Nữ	15/10/2001	Hà Tĩnh	QL19A	5.9	6.6	5.9	8.6	6,4	TB - Khá	
783	1954030027	Phan Thành	Lợi	Nam	07/07/2000	Bình Định	QL19A	6.5	7.6	6.8	7.2	7,0	Khá	
784	1954030028	Phan Huy	Mạnh	Nam	15/11/2001	Nghệ An	QL19A	5.6	7.3	5.5	7.3	6,2	TB - Khá	
785	1954030029	Nguyễn Thị Họa	My	Nữ	06/07/2001	Quảng Ngãi	QL19A	8.2	7.3	7.5	8.6	7,8	Khá	
786	1954030030	Lê San	Nin	Nữ	08/11/2001	Quảng Ngãi	QL19A	5.8	7.6	8.2	7.9	7,4	Khá	
787	1954030031	Hồ Thị Hà	Ngân	Nữ	02/06/2001	Hà Tĩnh	QL19A	5.8	7.5	9.7	9.3	8,1	Giỏi	
788	1954030032	Cao Hữu	Nghĩa	Nam	03/01/2001	Bình Định	QL19A	6.1	6.9	7.2	7.2	6,9	TB - Khá	
789	1954030033	Đặng Ánh	Nguyệt	Nữ	04/05/2001	Bình Định	QL19A	7.3	7.5	8.0	7.9	7,7	Khá	
790	1954030034	Võ Thị Ánh	Nguyệt	Nữ	10/02/2001	Bình Định	QL19A	6.5	8.3	8.2	7.9	7,8	Khá	
791	1954030035	Trần Lê Uyển	Nhi	Nữ	06/06/2001	Tp. Hồ Chí Minh	QL19A	6.5	7.3	8.0	8.6	7,5	Khá	
792	1954030036	Trần Ngọc Lan	Nhi	Nữ	01/02/2001	Tp. Hồ Chí Minh	QL19A	7.3	6.8	6.6	8.3	7,0	Khá	
793	1954030037	Ung Thị Mỹ	Nhiên	Nữ	10/04/2001	Bình Định	QL19A	6.6	7.6	6.8	8.6	7,2	Khá	
794	1954030038	Đỗ Kim	Oanh	Nữ	24/02/2001	Thái Bình	QL19A	6.1	7.8	6.5	8.6	7,0	Khá	
795	1954030039	Hoàng Thị Thu	Phương	Nữ	17/01/2001	Hải Dương	QL19A	6.6	6.5	7.5	7.9	7,1	Khá	
796	1954030040	Trương Hoàng	Quân	Nam	04/04/2001	Quảng Trị	QL19A	6.1	8.2	8.2	9.3	7,8	Khá	
797	1954030041	Phạm Thùy	Quyên	Nữ	25/03/2001	Bình Định	QL19A	6.6	7.5	4.0	7.9	6,0	TB - Khá	
798	1954030042	Vũ Thị Nhật	Quyên	Nữ	11/07/2001	Bình Định	QL19A	5.8	6.9	6.1	7.9	6,5	TB - Khá	
799	1954030043	Nguyễn Tấn	Tài	Nam	29/04/2001	Quảng Ngãi	QL19A	6.6	6.6	7.2	7.9	7,0	Khá	
800	1954030044	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	Nữ	30/06/2001	Quảng Nam	QL19A	6.6	6.8	7.6	8.6	7,3	Khá	
801	1954030045	Huỳnh Thị	Tuyền	Nữ	13/12/2001	Quảng Ngãi	QL19A	7.5	7.5	9.0	8.6	8,2	Giỏi	
802	1954030046	Nguyễn Ngọc	Tuyết	Nữ	08/04/2001	Tp. Hồ Chí Minh	QL19A	6.6	7.8	6.8	8.6	7,2	Khá	
803	1954030047	Nguyễn Thị	Tươi	Nữ	11/11/2001	Hà Tĩnh	QL19A	7.3	6.5	7.6	8.6	7,4	Khá	

STT	Mã số sinh viên	Họ đệm	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm học phần				Điểm trung bình	Xếp loại	Ghi chú
								007101	007102	007103	007104			
804	1954030048	Nguyễn Thị Hoài	Thanh	Nữ	20/01/2001	Bình Định	QL19A	5.8	7.5	6.9	9.3	7,1	Khá	
805	1954030049	Nguyễn Đỗ Phương	Thảo	Nữ	21/06/2001	Bình Định	QL19A	6.5	7.5	6.9	7.9	7,1	Khá	
806	1954030050	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Nữ	07/02/2001	Quảng Trị	QL19A	9.0	7.3	6.9	8.6	7,7	Khá	
807	1954030051	Thái Hoàng Phương	Thảo	Nữ	07/07/2001	Bình Định	QL19A	6.2	5.9	6.2	8.6	6,4	TB - Khá	
808	1954030052	Nguyễn Minh	Thắng	Nam	04/07/2001	Tp. Hồ Chí Minh	QL19A	5.6	6.1	5.8	8.0	6,1	TB - Khá	
809	1954030053	Nguyễn Võ Cẩm	Thơ	Nữ	14/09/2001	Tp. Hồ Chí Minh	QL19A	7.6	6.8	7.1	8.6	7,3	Khá	
810	1954030054	Nguyễn Thị Mỹ	Uyên	Nữ	26/04/2001	Bình Định	QL19A	8.3	6.8	7.6	8.6	7,7	Khá	
811	1954030055	Huỳnh Thị Thúy	Vân	Nữ	15/08/2001	Quảng Ngãi	QL19A	5.9	6.8	6.2	8.6	6,6	TB - Khá	
812	1954030056	Võ Bảo Tường	Vi	Nữ	26/06/2001	Bình Định	QL19A	6.6	6.6	7.8	7.9	7,2	Khá	
813	1954030057	Nguyễn Khoa Gia	Viên	Nữ	27/07/2001	Quảng Nam	QL19A	5.9	5.9	7.5	9.0	6,9	TB - Khá	
814	1954030058	Dương Thị Ngọc	Vy	Nữ	01/05/2001	Quảng Ngãi	QL19A	6.5	7.2	6.9	8.6	7,1	Khá	
815	1954030059	Lê Khánh	Vy	Nữ	21/06/2001	Quảng Trị	QL19A	6.6	6.5	6.9	8.6	6,9	TB - Khá	
816	1954030060	Nguyễn Lê Hoàng	An	Nam	07/07/2001	Bình Thuận	QL19B	6.9	8.0	9.0	9.3	8,3	Giỏi	
817	1954030061	Nguyễn Hoàng	Anh	Nam	27/06/2001	Khánh Hoà	QL19B	6.6	7.9	6.2	7.3	6,9	TB - Khá	
818	1954030062	Võ Thiên	Ân	Nam	07/04/2001	Đắk Lắk	QL19B	6.5	7.3	7.2	8.3	7,2	Khá	
819	1954030063	Thân Trọng	Bảo	Nam	30/07/2001	Đắk Lắk	QL19B	6.3	6.3	7.2	7.6	6,8	TB - Khá	
820	1954030064	Phạm Tấn	Bình	Nam	05/11/2001	Đắk Lắk	QL19B	6.6	7.3	6.5	7.9	6,9	TB - Khá	
821	1954030065	Phan Thị Kim	Cúc	Nữ	02/09/2001	Đắk Lắk	QL19B	8.0	7.9	6.6	7.9	7,4	Khá	
822	1954030066	Phạm Đức	Cường	Nam	17/06/2001	Đắk Lắk	QL19B	6.1	7.3	7.5	7.9	7,2	Khá	
823	1954030067	Lưu Thị Bảo	Châu	Nữ	04/01/2001	Khánh Hoà	QL19B	5.6	6.1	6.3	7.6	6,2	TB - Khá	
824	1954030068	Văn	Duy	Nam	15/10/2001	Phú Yên	QL19B	5.8	6.3	7.2	6.9	6,6	TB - Khá	
825	1954030069	Phạm Mạnh	Đức	Nam	28/01/2001	Phú Yên	QL19B	6.8	6.3	7.2	6.9	6,8	TB - Khá	
826	1954030072	Nguyễn Thị Diễm	Hằng	Nữ	22/03/2001	Gia Lai	QL19B	7.5	7.3	7.5	7.9	7,5	Khá	
827	1954030073	Nguyễn Thị Kim	Hiền	Nữ	26/03/2001	Phú Yên	QL19B	6.5	8.3	8.7	7.2	7,9	Khá	
828	1954030074	Đặng Thị	Hoài	Nữ	01/01/2001	Đắk Lắk	QL19B	7.1	6.6	8.2	7.9	7,5	Khá	
829	1954030075	Nguyễn Xuân	Hoàng	Nam	03/02/2001	Phú Yên	QL19B	7.1	6.2	6.5	7.9	6,8	TB - Khá	
830	1954030076	Hoàng Thị Mai	Hồng	Nữ	10/02/2001	Lâm Đồng	QL19B	7.2	7.2	8.6	8.6	7,9	Khá	
831	1954030077	Nguyễn Thị	Hồng	Nữ	23/02/2001	Đắk Lắk	QL19B	6.8	6.1	6.8	7.2	6,7	TB - Khá	
832	1954030078	Lê Thị	Huệ	Nữ	02/01/2001	Phú Yên	QL19B	6.6	8.5	8.6	7.9	8,0	Giỏi	
833	1954030079	Đỗ Hoàng	Huy	Nam	20/06/2001	Đắk Lắk	QL19B	6.3	7.3	6.5	7.6	6,8	TB - Khá	
834	1954030080	Lê Quốc	Huy	Nam	25/10/2001	Gia Lai	QL19B	7.5	6.5	8.6	7.2	7,6	Khá	

STT	Mã số sinh viên	Họ đệm	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm học phần				Điểm trung bình	Xếp loại	Ghi chú
								007101	007102	007103	007104			
835	1954030081	Nguyễn Thanh	Huy	Nam	03/11/2001	Phú Yên	QL19B	5.9	8.2	7.7	7.6	7,4	Khá	
836	1954030082	Dương Thị Thu	Hường	Nữ	13/07/2001	Bình Phước	QL19B	7.5	7.6	7.3	7.2	7,4	Khá	
837	1954030083	Nguyễn Trí	Kiên	Nam	23/10/2001	Bình Phước	QL19B	5.9	6.3	7.0	6.9	6,5	TB - Khá	
838	1954030084	Huỳnh Lê Hữu	Kiệt	Nam	08/03/2001	Gia Lai	QL19B	6.6	7.2	8.2	7.9	7,5	Khá	
839	1954030085	Hoàng Thị Thúy	Kiều	Nữ	13/01/2001	Bình Thuận	QL19B	6.1	6.9	8.0	8.6	7,3	Khá	
840	1954030086	Nguyễn Thị Tố	Linh	Nữ	03/09/2001	Bình Dương	QL19B	6.1	7.6	7.8	7.9	7,3	Khá	
841	1954030087	Vũ Hoàng Khánh	Linh	Nữ	21/04/2001	Bình Dương	QL19B	5.8	7.6	7.3	8.6	7,2	Khá	
842	1954030088	Nguyễn Tấn	Lộc	Nam	24/05/2001	Lâm Đồng	QL19B	5.9	7.6	4.0	7.9	5,9	Trung bình	
843	1954030089	Lý Thị Thảo	Ly	Nữ	01/01/2001	Phú Yên	QL19B	6.8	6.8	8.3	8.6	7,6	Khá	
844	1954030090	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Ly	Nữ	24/12/2001	Khánh Hoà	QL19B	5.9	6.6	5.9	7.6	6,3	TB - Khá	
845	1954030091	Nguyễn Thị Ngọc	My	Nữ	23/12/2001	Bình Thuận	QL19B	5.9	7.5	8.0	8.3	7,4	Khá	
846	1954030092	Vũ Đại	Nghĩa	Nam	12/05/2001	Đắk Lắk	QL19B	5.8	7.6	8.9	8.6	7,8	Khá	
847	1954030093	Nguyễn Quỳnh	Nhi	Nữ	16/06/2001	Lâm Đồng	QL19B	5.8	7.3	7.2	8.6	7,1	Khá	
848	1954030095	Phạm Thị Huỳnh	Như	Nữ	20/02/2001	Tây Ninh	QL19B	6.8	6.8	7.5	7.9	7,2	Khá	
849	1954030096	Hoàng Thị Nam	Oanh	Nữ	31/12/2001	Đắk Lắk	QL19B	6.8	6.9	7.5	8.6	7,3	Khá	
850	1954030097	Nguyễn Minh	Phú	Nam	11/11/2001	Khánh Hoà	QL19B	5.9	5.8	6.8	7.9	6,5	TB - Khá	
851	1954030099	Huỳnh Thị Nhã	Phương	Nữ	06/06/2001	Phú Yên	QL19B	5.8	6.9	6.9	8.6	6,8	TB - Khá	
852	1954030100	Triệu Thị Mai	Phương	Nữ	01/01/2001	Bình Phước	QL19B	6.8	8.0	6.8	8.6	7,3	Khá	
853	1954030101	Ngô Thị Kim	Phượng	Nữ	02/01/2001	Tây Ninh	QL19B	6.5	6.5	7.5	7.9	7,1	Khá	
854	1954030102	Trương Triều	Quang	Nam	17/07/2001	Tây Ninh	QL19B	5.9	7.6	7.2	7.9	7,1	Khá	
855	1954030103	Nguyễn Ngọc Phương	Quỳnh	Nữ	03/05/2001	Khánh Hoà	QL19B	5.9	6.6	7.5	8.6	7,0	Khá	
856	1954030104	Nguyễn Viết	Sang	Nam	07/12/2001	Tp. Hồ Chí Minh	QL19B	6.8	6.6	8.0	8.6	7,4	Khá	
857	1954030105	Ngô Thị	Tâm	Nữ	24/07/2001	Gia Lai	QL19B	7.5	6.1	7.5	8.3	7,3	Khá	
858	1954030106	Lê	Tùng	Nam	14/12/2001	Tây Ninh	QL19B	5.9	6.6	7.3	8.3	6,9	TB - Khá	
859	1954030107	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Nữ	15/07/2001	Đắk Lắk	QL19B	6.5	7.6	7.6	7.9	7,4	Khá	
860	1954030108	Nguyễn Thị Bé	Thơ	Nữ	23/05/2001	Phú Yên	QL19B	7.6	6.5	6.1	7.9	6,8	TB - Khá	
861	1954030109	Hoàng Mai	Thu	Nữ	18/11/2001	Lâm Đồng	QL19B	5.9	5.6	7.5	8.3	6,7	TB - Khá	
862	1954030110	Lê Thị Thu	Thủy	Nữ	10/09/2001	Gia Lai	QL19B	6.6	6.5	7.6	9.3	7,3	Khá	
863	1954030111	Võ Thị	Thủy	Nữ	14/03/2001	Phú Yên	QL19B	7.3	6.9	8.3	8.6	7,7	Khá	
864	1954030112	Lê Thị Hoài	Thương	Nữ	28/09/2001	Bình Phước	QL19B	6.5	5.8	6.9	8.6	6,7	TB - Khá	
865	1954030113	Phạm Thị Tố	Trâm	Nữ	09/04/2001	Bình Thuận	QL19B	6.6	7.3	7.6	8.6	7,4	Khá	

STT	Mã số sinh viên	Họ đệm	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm học phần				Điểm trung bình	Xếp loại	Ghi chú
								007101	007102	007103	007104			
866	1954030115	Hoàng Nguyễn Thùy	Vân	Nữ	08/08/2001	Tây Ninh	QL19B	7.6	7.2	7.6	8.6	7,6	Khá	
867	1954030116	Huỳnh Nhật Khánh	Vân	Nữ	22/09/2001	Lâm Đồng	QL19B	6.5	5.9	6.1	8.6	6,5	TB - Khá	
868	1954030117	Lê Minh	Vũ	Nam	11/03/2001	Gia Lai	QL19B	7.3	7.2	7.6	8.3	7,5	Khá	
869	1954030118	Lương Trà	Vy	Nữ	25/08/2001	Gia Lai	QL19B	5.9	6.2	6.1	8.6	6,4	TB - Khá	
870	1954030119	Lê Thị Kim	Anh	Nữ	16/11/2001	An Giang	QL19D	5.8	6.6	6.5	7.2	6,4	TB - Khá	
871	1954030120	Trần Tuấn	Anh	Nam	16/05/2001	Đồng Tháp	QL19D	6.8	7.6	6.6	8.6	7,2	Khá	
872	1954030121	Nguyễn Hồng Gia	Bảo	Nam	27/12/2000	Tp. Hồ Chí Minh	QL19D	6.8	6.5	7.5	8.6	7,2	Khá	
873	1954030122	Nguyễn Thị Ngọc	Chi	Nữ	29/08/2001	Đắk Nông	QL19D	7.3	7.9	6.5	7.9	7,2	Khá	
874	1954030124	Võ Quốc	Dinh	Nam	29/09/2001	Đồng Tháp	QL19D	6.9	7.1	8.9	8.6	7,9	Khá	
875	1954030125	Huỳnh Hướng	Dương	Nữ	07/09/2001	Bến Tre	QL19D	7.3	7.5	8.0	8.3	7,7	Khá	
876	1954030126	Thạch Thị Thùy	Dương	Nữ	07/08/2001	Trà Vinh	QL19D	6.5	8.0	8.2	7.9	7,7	Khá	
877	1954030127	Ngô Thị Mỹ	Hà	Nữ	28/09/2001	Đồng Nai	QL19D	6.6	7.6	6.1	7.2	6,7	TB - Khá	
878	1954030128	Nguyễn Thu	Hà	Nữ	20/09/2001	Đồng Nai	QL19D	7.5	7.0	7.3	8.3	7,4	Khá	
879	1954030129	Lê Thị Kiều	Hạnh	Nữ	08/02/2001		QL19D	8.3	8.2	7.2	7.9	7,8	Khá	
880	1954030130	Lâm Mỹ	Hằng	Nữ	04/02/2001	Kiên Giang	QL19D	5.8	7.5	7.3	8.6	7,1	Khá	
881	1954030131	Lê Hoàng Bảo	Hân	Nữ	21/12/2000	Đồng Nai	QL19D	6.8	6.9	6.1	8.6	6,8	TB - Khá	
882	1954030132	Trần Thị Thanh	Hiền	Nữ	03/09/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	QL19D	6.8	7.2	6.6	7.9	7,0	Khá	
883	1954030133	Trần Minh	Hiếu	Nam	10/02/2000	Cà Mau	QL19D	5.9	7.3	9.0	7.2	7,6	Khá	
884	1954030134	Trần Hoàng	Huy	Nam	20/05/2001	Tiền Giang	QL19D	7.2	7.5	8.2	8.6	7,8	Khá	
885	1954030136	Lý Thị	Hương	Nữ	07/01/2001	Đắk Nông	QL19D	6.6	8.0	7.5	7.9	7,5	Khá	
886	1954030137	Nguyễn Thị Thanh	Hường	Nữ	20/08/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	QL19D	6.1	7.9	8.6	7.2	7,6	Khá	
887	1954030138	Huỳnh Thị	Kiểm	Nữ	12/05/2001	Bạc Liêu	QL19D	6.5	7.5	6.1	7.9	6,8	TB - Khá	
888	1954030140	Nguyễn Mỹ	Linh	Nữ	10/10/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	QL19D	6.1	6.9	7.5	7.9	7,1	Khá	
889	1954030141	Phan Thùy	Linh	Nữ	26/04/2001		QL19D	6.5	6.9	5.8	7.9	6,5	TB - Khá	
890	1954030142	Trần Thị Phương	Linh	Nữ	15/03/2001	Bến Tre	QL19D	6.6	7.2	7.3	8.6	7,3	Khá	
891	1954030143	Huỳnh Thị Tuyết	Loan	Nữ	29/11/2001	An Giang	QL19D	6.5	7.6	7.5	8.6	7,4	Khá	
892	1954030144	Trà Phúc	Luân	Nam	06/10/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	QL19D	6.6	5.8	7.2	7.2	6,7	TB - Khá	
893	1954030145	Trần Ngọc	Nam	Nam	17/01/2001	Đồng Nai	QL19D	6.6	5.9	7.2	6.9	6,7	TB - Khá	
894	1954030146	Phạm Thị Thuỷ	Ngân	Nữ	23/05/2001	Đồng Tháp	QL19D	5.9	7.7	7.9	8.3	7,4	Khá	
895	1954030147	Trương Đình Uyển	Nghi	Nữ	16/08/2001	Bến Tre	QL19D	6.5	7.2	7.5	7.9	7,2	Khá	
896	1954030148	Võ Thị Thảo	Nguyên	Nữ	03/01/2001	An Giang	QL19D	6.6	7.3	8.3	7.2	7,5	Khá	

STT	Mã số sinh viên	Họ đệm	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm học phần				Điểm trung bình	Xếp loại	Ghi chú
								007101	007102	007103	007104			
897	1954030149	Lê Thị	Nguyệt	Nữ	12/01/2001	Đắk Nông	QL19D	6.8	6.6	8.2	7.9	7,4	Khá	
898	1954030150	Phan Duy	Nhất	Nam	25/03/2001	Đắk Nông	QL19D	5.8	6.9	6.8	8.6	6,8	TB - Khá	
899	1954030151	Mai Bá Tiến	Phúc	Nam	26/07/2001	Đồng Nai	QL19D	6.5	7.5	8.0	7.9	7,5	Khá	
900	1954030152	Phạm Hoàng	Phúc	Nam	22/06/2001	Trà Vinh	QL19D	5.6	6.5	5.6	7.6	6,1	TB - Khá	
901	1954030153	Thòng Ngọc	Phụng	Nữ	11/02/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	QL19D	5.8	6.1	7.5	8.6	6,9	TB - Khá	
902	1954030154	Nguyễn Minh	Quân	Nam	02/01/2001	Tiền Giang	QL19D	7.2	7.6	8.2	8.6	7,9	Khá	
903	1954030155	Trần Mạnh	Quân	Nam	05/10/2001	Bình Thuận	QL19D	6.1	6.9	8.3	8.6	7,4	Khá	
904	1954030156	Nguyễn Thanh	Quý	Nam	22/10/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	QL19D	5.8	7.0	6.5	7.6	6,6	TB - Khá	
905	1954030157	Đoàn Thiện	Tài	Nam	12/08/2001	An Giang	QL19D	6.9	6.5	8.3	8.6	7,5	Khá	
906	1954030159	Nguyễn Duy	Tâm	Nam	12/03/2001	Đồng Nai	QL19D	6.8	5.9	6.1	8.6	6,5	TB - Khá	
907	1954030160	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	Nữ	25/11/2001	Vĩnh Long	QL19D	6.6	8.2	6.1	8.6	7,1	Khá	
908	1954030161	Vũ Hoàng	Tuấn	Nam	16/04/2001	Cà Mau	QL19D	6.8	5.8	8.5	8.6	7,4	Khá	
909	1954030162	Nguyễn Văn Thuận	Thành	Nam	01/01/2001	Đồng Nai	QL19D	7.2	6.3	5.9	7.6	6,5	TB - Khá	
910	1954030163	Nguyễn Trung	Thuận	Nam	12/10/2001	Đồng Tháp	QL19D	6.6	7.1	6.6	7.9	6,9	TB - Khá	
911	1954030164	Trần Thị Thu	Thủy	Nữ	18/09/2001	Đắk Nông	QL19D	7.5	5.8	8.5	9.3	7,7	Khá	
912	1954030165	Nguyễn Lê Trang	Thư	Nữ	27/02/2001	Vĩnh Long	QL19D	6.6	6.1	8.3	8.6	7,4	Khá	
913	1954030166	Phan Thị Anh	Thư	Nữ	12/09/2000	Đồng Nai	QL19D	7.5	6.5	6.1	7.9	6,8	TB - Khá	
914	1954030167	Trần Anh	Thư	Nữ	05/04/2001	Cần Thơ	QL19D	5.9	5.9	6.1	7.2	6,1	TB - Khá	
915	1954030168	Nguyễn Thị Vạn	Trân	Nữ	06/04/2001	Tiền Giang	QL19D	7.6	6.5	7.6	8.6	7,5	Khá	
916	1954030169	Phan Bảo	Trân	Nữ	27/09/2001	Tiền Giang	QL19D	6.6	5.9	6.9	7.9	6,7	TB - Khá	
917	1954030170	Nguyễn Huỳnh Mộng	Trinh	Nữ	10/04/2001	Đồng Nai	QL19D	7.2	7.2	6.1	8.6	7,0	Khá	
918	1954030171	Thái Phương	Trinh	Nữ	24/06/2001	Sóc Trăng	QL19D	5.8	6.6	7.6	8.6	7,0	Khá	
919	1954030172	Nguyễn Thị Phương	Uyên	Nữ	27/07/2001	Đồng Nai	QL19D	7.2	7.0	7.6	8.3	7,4	Khá	
920	1954030173	Vũ Lệ	Uyên	Nữ	02/09/2000	Đồng Nai	QL19D	8.0	7.5	8.5	8.6	8,1	Giỏi	
921	1954030174	Nguyễn Thị Hạ	Vân	Nữ	02/04/2001	Đồng Nai	QL19D	7.3	7.0	6.6	8.3	7,1	Khá	
922	1954030175	Nguyễn Phạm Tường	Vy	Nữ	20/07/2001	Bến Tre	QL19D	7.6	7.5	7.6	8.6	7,7	Khá	
923	1954030176	Trần Trúc	Vy	Nữ	12/01/2001	Tiền Giang	QL19D	6.2	5.9	6.1	8.6	6,4	TB - Khá	
924	1554020083	Bùi Tấn	Bản	Nam	02/12/1997	Phú Yên	QX15	5.0	6.0	5.6	5.0	5,5	Trung bình	
925	1951070001	Nguyễn Thái	Bảo	Nam	20/09/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	VT19A	6.4	6.6	7.3	7.9	7,0	Khá	
926	1951070002	Hồ Ngọc	Bi	Nam	16/06/2001	Bình Định	VT19A	6.4	6.4	7.3	7.9	6,9	TB - Khá	
927	1951070004	Nguyễn Thiện	Danh	Nam	06/10/2001	Bình Định	VT19A	4.9	5.2	5.1	4.9	5,1	Trung bình	

STT	Mã số sinh viên	Họ đệm	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm học phần				Điểm trung bình	Xếp loại	Ghi chú
								007101	007102	007103	007104			
928	1951070005	Trần Đông	Đông	Nam	06/03/2001	Phú Yên	VT19A	6.4	5.7	6.7	7.9	6,5	TB - Khá	
929	1951070007	Nguyễn Đông	Gun	Nam	05/10/2001	Phú Yên	VT19A	7.3	5.9	7.4	7.9	7,1	Khá	
930	1951070008	Võ Trọng	Hải	Nam	13/05/2001	Bình Định	VT19A	5.9	5.7	8.1	7.9	6,9	TB - Khá	
931	1951070009	Đào Phi	Hoàng	Nam	30/08/1999	Khánh Hoà	VT19A	6.4	5.7	7.3	7.2	6,7	TB - Khá	
932	1951070013	Nguyễn Đạt	Huynh	Nam	01/05/2001	Quảng Ngãi	VT19A	5.7	6.0	6.7	8.6	6,5	TB - Khá	
933	1951070026	Huỳnh Trọng	Nhân	Nam	08/10/2001	Trà Vinh	VT19A	5.9	6.2	6.6	7.9	6,5	TB - Khá	
934	1951070027	Nguyễn Minh	Nhật	Nam	30/09/2001	Tp. Hồ Chí Minh	VT19A	6.9	6.9	7.4	7.9	7,2	Khá	
935	1951070031	Nguyễn Đức Minh	Phát	Nam	20/10/2001	Quảng Nam	VT19A	5.1	5.6	5.9	5.6	5,6	Trung bình	
936	1951070033	Diệp Đức	Tài	Nam	08/03/2001	Cần Thơ	VT19A	5.7	8.1	5.7	8.6	6,7	TB - Khá	
937	1951070035	Nguyễn Hoàng	Tấn	Nam	22/10/2001	Tiền Giang	VT19A	5.7	7.1	6.9	8.6	6,9	TB - Khá	
938	1951070036	Đỗ Hồng	Thắm	Nữ	13/05/2001	Vĩnh Long	VT19A	5.9	7.4	6.0	8.6	6,7	TB - Khá	
939	1951070043	Phạm Gia	Bảo	Nam	07/11/2001	Tp. Hồ Chí Minh	VT19A	5.6	7.0	7.0	7.6	6,7	TB - Khá	
940	1951070044	Huỳnh Thế	Công	Nam	05/07/2001	Phú Yên	VT19A	7.6	7.4	7.1	7.9	7,4	Khá	
941	1951070046	Lê Chiêu	Đoan	Nam	13/10/2001	Tiền Giang	VT19A	5.7	6.7	6.7	8.6	6,7	TB - Khá	
942	1951070047	Phạm Minh	Hiếu	Nam	07/11/2001	Tp. Hồ Chí Minh	VT19A	5.7	6.0	6.7	7.9	6,4	TB - Khá	
943	1951070048	Huỳnh Ngọc	Hồng	Nam	28/12/2001	Phú Yên	VT19A	5.6	6.4	7.3	6.9	6,6	TB - Khá	
944	1951070050	Phạm Hiếu	Kỳ	Nam	20/11/2001	Phú Yên	VT19A	6.4	5.7	7.4	7.9	6,8	TB - Khá	
945	1951070052	Trịnh Nguyễn Đăng	Khoa	Nam	19/09/2001	Tp. Hồ Chí Minh	VT19A	5.6	5.7	7.1	7.6	6,4	TB - Khá	
946	1951070064	Phạm Công	Thuận	Nam	31/03/2001	Long An	VT19A	7.1	6.4	5.6	8.0	6,5	TB - Khá	
947	1951070067	Trần Văn	Trinh	Nam	07/08/2001	Đồng Nai	VT19A	6.6	5.7	5.7	7.9	6,2	TB - Khá	
948	1951070069	Nguyễn Thái	Trung	Nam	04/10/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	VT19A	4.7	6.2	5.6	5.6	5,5	Trung bình	
949	1951070073	Phạm Trường	Vũ	Nam	30/04/2001	Bình Định	VT19A	7.1	7.3	5.7	7.9	6,7	TB - Khá	
950	1951070074	Đỗ Phúc	Bình	Nam	20/03/2001	Bình Định	VT19A	8.0	7.4	7.1	7.9	7,5	Khá	
951	1951070082	Nguyễn Trung	Hiếu	Nam	28/07/2001	Quảng Ngãi	VT19A	5.7	6.6	8.1	7.9	7,1	Khá	
952	1951070083	Nguyễn Huy	Hoàng	Nam	25/04/2001	Tp. Hồ Chí Minh	VT19A	6.7	5.7	6.4	7.2	6,4	TB - Khá	
953	1951070088	Đồng Văn	Lộc	Nam	11/11/2001	Gia Lai	VT19A	6.7	6.6	7.4	8.6	7,2	Khá	
954	1951070096	Tạ Đình Duy	Thái	Nam	13/11/2000	Nam Định	VT19A	7.1	5.9	5.7	8.6	6,5	TB - Khá	
955	1951070101	Phạm Việt	An	Nam	13/07/2001	Lâm Đồng	VT19B	5.6	6.3	6.6	7.6	6,4	TB - Khá	
956	1951070104	Nguyễn Hữu	Bình	Nam	24/03/2001	Khánh Hoà	VT19B	8.5	7.4	8.7	7.9	8,2	Giỏi	
957	1951070106	Trần Văn	Đồng	Nam	13/07/2001	Ninh Thuận	VT19B	6.4	5.9	6.6	7.9	6,5	TB - Khá	
958	1951070107	Dương Lý	Hải	Nam	29/04/2001	Bến Tre	VT19B	6.3	7.1	7.3	6.9	7,0	Khá	

STT	Mã số sinh viên	Họ đệm	tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Lớp	Điểm học phần				Điểm trung bình	Xếp loại	Ghi chú
								007101	007102	007103	007104			
959	1951070109	Lượng Phương	Hiển	Nam	17/03/2001	Khánh Hoà	VT19B	6.7	5.7	6.6	7.9	6,6	TB - Khá	
960	1951070110	Mai Ngọc	Hiếu	Nam	18/09/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	VT19B	5.7	5.6	7.8	7.6	6,7	TB - Khá	
961	1951070111	Vũ Quang	Hiếu	Nam	06/10/2001	Lâm Đồng	VT19B	6.4	5.7	6.7	7.9	6,5	TB - Khá	
962	1951070112	Nguyễn Đồng	Hợp	Nam	20/01/2001	Phú Yên	VT19B	5.7	6.6	8.1	7.9	7,1	Khá	
963	1951070113	Nguyễn Trần Đăng	Khoa	Nam	03/10/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	VT19B	5.7	6.4	5.7	6.9	6,0	TB - Khá	
964	1951070115	Đỗ Minh	Lể	Nam	04/11/2001	Khánh Hoà	VT19B	6.4	6.7	8.0	7.9	7,3	Khá	
965	1951070121	Trần Thanh	Nhân	Nam	16/10/2001	Đắk Lắk	VT19B	6.6	5.7	6.7	8.6	6,7	TB - Khá	
966	1951070122	Nguyễn Minh	Nhật	Nam	07/03/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	VT19B	7.1	6.4	6.6	8.6	6,9	TB - Khá	
967	1951070125	Nguyễn Hồng	Quân	Nam	18/12/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	VT19B	6.9	6.0	5.9	7.9	6,4	TB - Khá	
968	1951070126	Huỳnh Thái	Sơn	Nam	12/04/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	VT19B	4.4	6.6	5.2	5.6	5,4	Trung bình	
969	1951070130	Phạm Mạnh	Tùng	Nam	21/10/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	VT19B	7.4	7.4	6.4	7.9	7,1	Khá	
970	1951070132	Nguyễn Minh	Trí	Nam	18/01/2001	Tiền Giang	VT19B	7.4	7.6	6.4	8.6	7,2	Khá	
971	1951070137	Trần Trung	Trực	Nam	26/03/2001	Khánh Hoà	VT19B	6.7	6.4	5.7	7.9	6,4	TB - Khá	
972	1951070142	Hồ Nguyễn Thanh	Đức	Nam	21/04/2001	Bà Rịa-Vũng Tàu	VT19B	6.4	6.0	8.1	8.6	7,2	Khá	
973	1951070143	Hồ Thành	Phong	Nam	10/08/2001	Bình Định	VT19B	5.6	6.0	7.1	8.3	6,6	TB - Khá	
974	1951070147	Trương Nhật	Hào	Nam	20/02/2001	Khánh Hoà	VT19B	7.1	6.4	7.4	7.9	7,1	Khá	
975	1551160151	Nguyễn Văn	Minh	Nam	12/04/1997	Đắk Lắk	XC15A	6.0	8.0	6.4	6.5	6,7	TB - Khá	
976	1551090145	Nguyễn Phương	Đông	Nam	15/10/1997	Bình Định	XM15	7.0	7.0	7.3	7.0	7,1	Khá	

Tổng cộng 976 sinh viên

Ghi chú:

- Học phần **Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam**; mã học phần: **007101** (2 tín chỉ)
- Học phần **Công tác quốc phòng, an ninh**; mã học phần: **007102** (2 tín chỉ)
- Học phần **Quân sự chung & Chiến thuật, Kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn**; mã học phần: **007103** (3 tín chỉ)
- Học phần **Hiểu biết chung về quân, binh chủng**; mã học phần: **007104** (1 tín chỉ)